




- Cảnh báo**  Các sản phẩm của Daikin được sản xuất để xuất khẩu sang rất nhiều nước trên toàn thế giới. Trước khi mua hàng, hãy xác nhận với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ được ủy quyền tại địa phương để biết sản phẩm có tuân theo các tiêu chuẩn có thể áp dụng, và phù hợp sử dụng ở vùng mà sản phẩm sẽ được sử dụng. Với quan điểm này, chúng tôi không có ý ngăn chặn, hạn chế hay thay đổi việc áp dụng bất kỳ quy định pháp luật nào tại địa phương.
- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
 - Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
 - Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.

Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu.

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

Đại lý phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH

Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (08) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 35 657 677

CHI NHÁNH CẦN THƠ

37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

1200 Lê Hồng Phong, P. Phước Long,
TP. Nha Trang
Tel: (058) 6 258 158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 362 4250



 DaikinVietnam  www.daikin.com.vn

• Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này áp dụng từ tháng 5 năm 2015 và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

© All rights reserved
Printed in Vietnam 06/16/001 DAV



VN-PCVMT1522

VRV IV S SERIES



DÙNG CHO DÂN DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI

R-410A

Một chiều lạnh 50 Hz

Thiết kế linh hoạt

Ra mắt lần đầu tiên tại Nhật Bản vào năm 1982, hệ thống VRV của Daikin đã được đón nhận trên thị trường thế giới trong hơn 30 năm. Đến nay, Daikin tự hào giới thiệu dòng sản phẩm mới VRV IV S - Hệ thống điều hòa không khí lý tưởng mới cho nhà ở, cửa hàng và văn phòng.

VRV IV S SERIES

Dàn lạnh hệ thống VRV kết hợp với dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.



* VRV là thương hiệu của Daikin.

Nội dung:

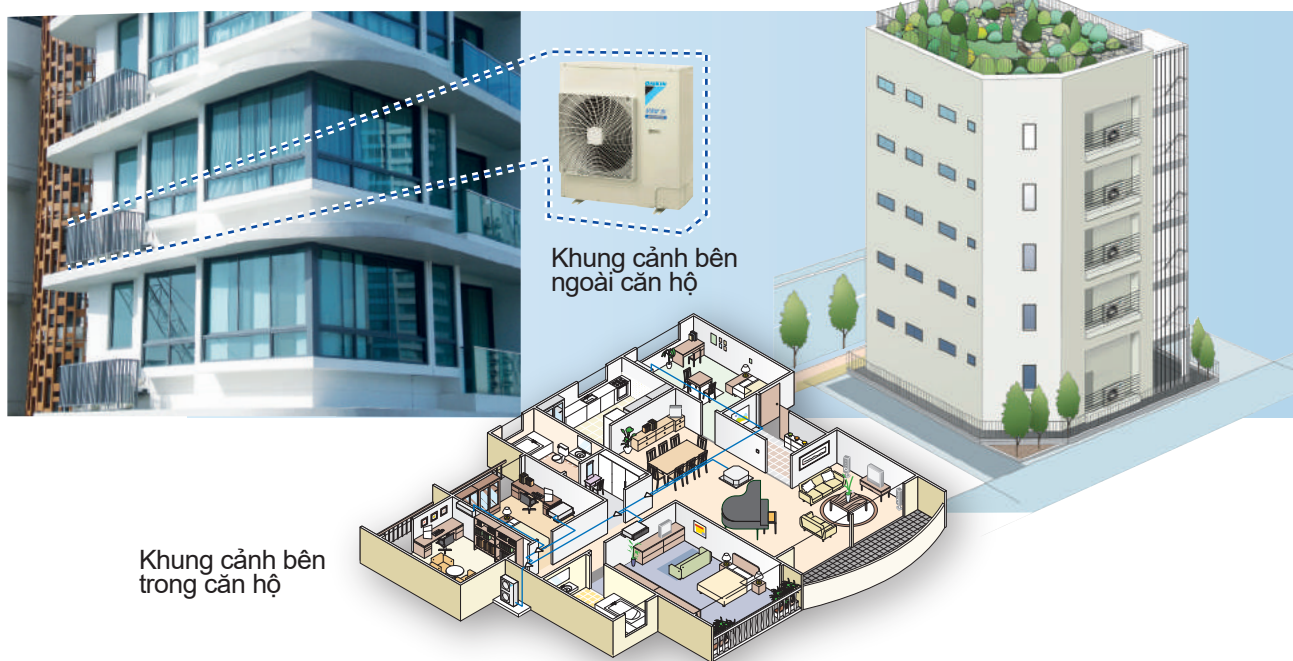
- Các tính năng chính P03
- Dàn lạnh P09
- Thông số kỹ thuật P34
- Danh mục phụ kiện tùy chọn P47
- Hệ thống điều khiển P53
- Thiết bị xử lý không khí ngoài trời P63



Các tính năng chính

Thiết kế gọn nhẹ

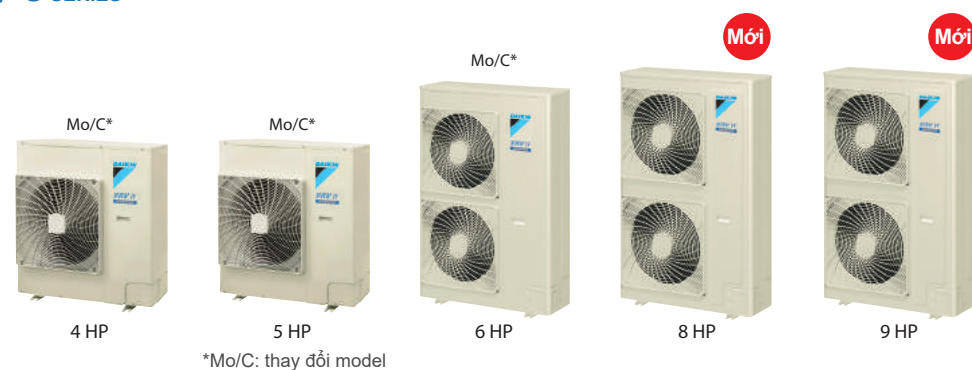
Các thiết kế mới đã được tối ưu hóa cho dòng sản phẩm VRV IV S, với chiều cao của model công suất 4 HP đến 5 HP giảm xuống chỉ còn 990 mm. Thiết kế này không làm ảnh hưởng đến dáng vẻ bên ngoài của tòa nhà cũng như tầm nhìn ra ngoài của người sử dụng. Sản phẩm VRV IV S hiện nay mỏng và gọn, chỉ cần không gian lắp đặt ít nhất.



Mở rộng dãy công suất dàn nóng

Để phù hợp với các kích cỡ phòng khác nhau, công suất của dàn nóng VRV IV S được mở rộng bao gồm 8 HP và 9 HP.

VRV IV S SERIES



Dãy sản phẩm

5 model

Tên model	RXMQ4AVE	RXMQ5AVE	RXMQ6AVE	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
Nguồn điện	1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V, 50 Hz	
Công suất	4 HP (11.2 kW)	5 HP (14.0 kW)	6 HP (16.0 kW)	8 HP (22.4 kW)	9 HP (24.0 kW)
Công suất danh nghĩa	100	125	150	200	215

Chủng loại dàn lạnh đa dạng

Có thể lựa chọn 2 kiểu dàn lạnh, dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng để phù hợp với từng phòng và sở thích của người dùng. Sự kết hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng trong một hệ thống mang lại nhiều sự lựa chọn hơn đối với các kiểu dàn lạnh đơn giản và phong cách.

Kiểu dáng thanh lịch với phong cách Châu Âu



Mới Dàn lạnh FTKJ-N

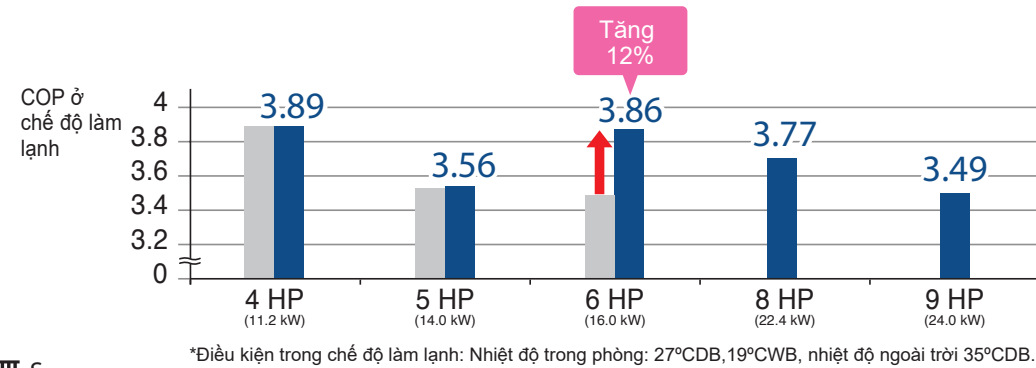


Các tính năng chính

Tiết kiệm năng lượng

Hệ số hiệu suất (COP) cao hơn

VRV IV S có khả năng tiết kiệm năng lượng cao hơn so với VRV III S, đặc biệt là đối với công suất 6 HP.



VRV III S
VRV IV S SERIES

Hoạt động êm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm

Có thể chọn 3 mức độ ồn cho chế độ hoạt động ban đêm

Chế độ 1 Chế độ tự động

Cài đặt trên bo mạch dàn nóng. Thời gian nhiệt độ tối đa được ghi nhớ.

Chế độ hoạt động độ ồn thấp sẽ bắt đầu trong 8 giờ^{*1} sau khi nhiệt độ ban ngày đạt mức cao nhất, trở lại hoạt động bình thường 10 giờ^{*2} sau đó. Độ ồn hoạt động cho chế độ ban đêm có thể được lựa chọn từ 49 dB (A) (mức 1), 46 dB (A) (mức 2) và 43 dB (A) (mức 3)^{*3}

Chế độ 2 Chế độ chỉnh tay

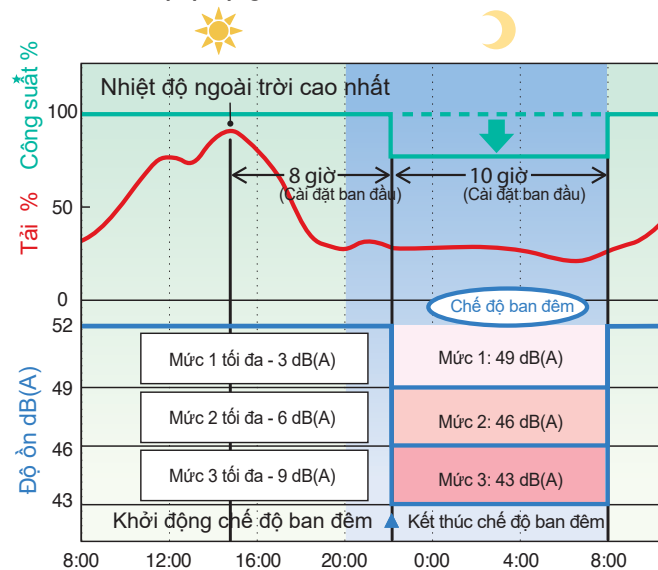
Có thể nhập yêu cầu thời gian bắt đầu và kết thúc (Cần mua thêm tại địa phương một bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài cho dàn nóng DTA104A53 /61/62 và một bộ lập trình thời gian).

Chế độ 3 Chế độ kết hợp

Có thể kết hợp cả chế độ 1 và 2 tùy theo yêu cầu sử dụng.

*1. Cài đặt ban đầu: Có thể chọn từ 6,8,10 giờ
*2. Cài đặt ban đầu: Có thể chọn từ 8,9,10 giờ
*3. Trong trường hợp dàn nóng 4 HP hoạt động chế độ làm lạnh.

Chế độ 1 Chế độ tự động



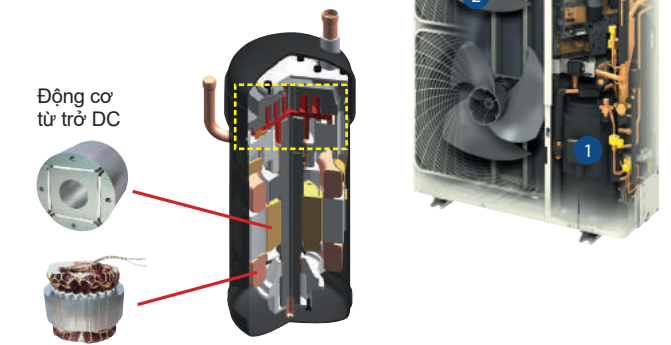
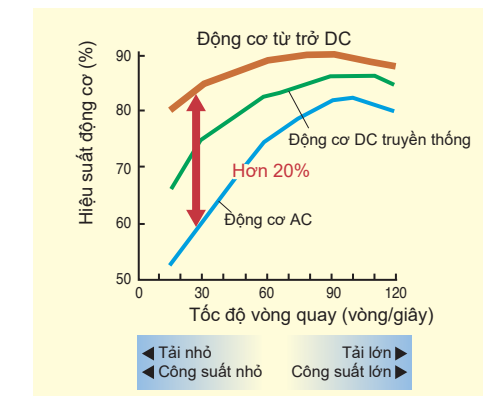
Ghi chú: • Chức năng này có thể cài đặt tại công trình.
• Mối liên quan giữa nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian thể hiện trong đồ thị chỉ là ví dụ.
* Tỷ lệ giảm công suất khác nhau tùy theo các mức độ ồn được đưa ra.

Tập hợp các công nghệ tiên tiến tạo ra một hệ thống hoạt động hiệu quả và êm ái

Máy nén hiệu suất cao tạo ra COP cao hơn

1 Máy nén được trang bị động cơ từ trở DC

Model biến tần DC Daikin được trang bị động cơ từ trở DC cho máy nén. Động cơ DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men xoắn khác nhau, nam châm neodymium^{*1} và mô-men xoắn từ trở^{*2}. Động cơ này có thể tiết kiệm năng lượng nhờ tạo ra công suất lớn hơn với năng lượng điện nhỏ hơn so với động cơ AC hoặc DC thông thường.



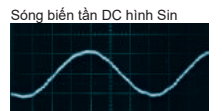
Ghi chú: Dữ liệu dựa trên các nghiên cứu được tiến hành trong điều kiện có kiểm soát tại một phòng thí nghiệm sử dụng sản phẩm Daikin.

*1 Nam châm neodymium mạnh hơn khoảng 10 lần so với nam châm phe-rit tiêu chuẩn.

*2 Mô-men xoắn được tạo ra bởi sự thay đổi nguồn giữa phần sắt và nam châm.

>> Làm mượt sóng hình sin bộ biến tần DC

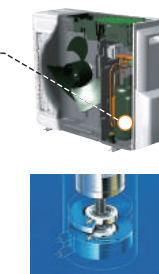
Sử dụng sóng hình sin tối ưu giúp vòng quay động cơ êm hơn, tăng hiệu suất vận hành.



RXMQ4, 5, 6AVE

>> Máy nén Swing

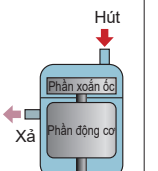
Máy nén swing của Daikin đã tích hợp phần quay với thanh trượt để giải quyết hoàn toàn sự rò rỉ môi chất lạnh và các vấn đề mài mòn do ma sát cơ khí giữa thanh trượt và phần quay, giúp tăng cường hiệu quả nén và giúp máy nén êm và bền hơn.



RXMQ8, 9AY1

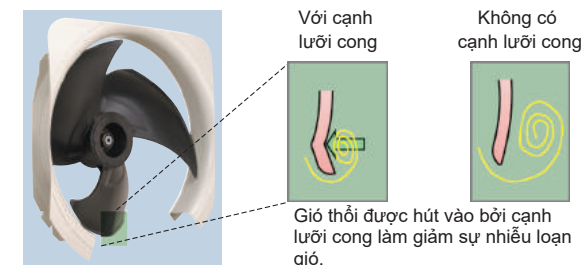
>> Cấu trúc xoắn ốc

Hơi hút được nén trong phần xoắn ốc trước khi làm nóng động cơ, do đó máy nén sẽ nén khí chưa dẫn nở để làm tăng hiệu suất máy.



2 Miệng gió vào dạng chuông mượt và quạt dạng xoắn ốc

Hai tính năng này nhằm mục đích giảm âm, gió được hướng tới đầu vào miệng gió để giảm sự nhiễu loạn trong luồng không khí do quạt hút tạo ra. Các quạt dạng xoắn ốc có cánh quạt với cạnh lưỡi cong giảm tiếp sự nhiễu loạn của gió.



3 Động cơ quạt DC

Hiệu suất được cải thiện ở tất cả các phạm vi so với động cơ AC thông thường, đặc biệt là ở tốc độ thấp.

Động cơ quạt DC



Các tính năng chính

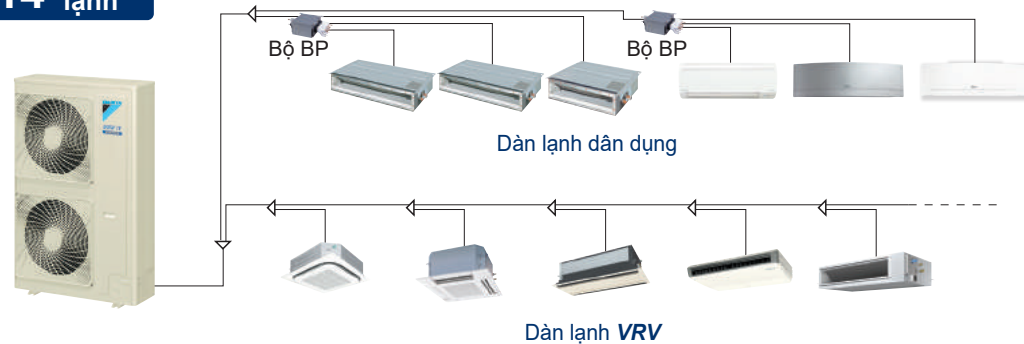
Thiết kế linh hoạt và lắp đặt đơn giản

Có thể kết nối với tối đa 14 dàn lạnh

VRV IV S là một hệ thống linh hoạt với một dàn nóng có thể kết nối với tối đa 14 dàn lạnh.

Ghi chú: Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh được kết nối phải trong khoảng 50-130% công suất danh nghĩa của dàn nóng. Vui lòng tham khảo trang 46 để biết số dàn lạnh tối đa có thể kết nối.

Tối đa 14 dàn lạnh



Chạy kiểm tra tự động

Đơn giản chỉ cần nhấn nút chạy kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện kiểm tra một cách tự động bao gồm kiểm tra dây khiển van chặn, đường ống và lượng môi chất lạnh. Kết quả được tự động trả về sau khi kết thúc kiểm tra.

Kết nối ống và dây khiển đơn giản

Hệ thống đường ống và dây khiển độc đáo giúp cho việc lắp đặt hệ thống VRV IV S được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng.

>> Hệ thống dây khiển đặc biệt

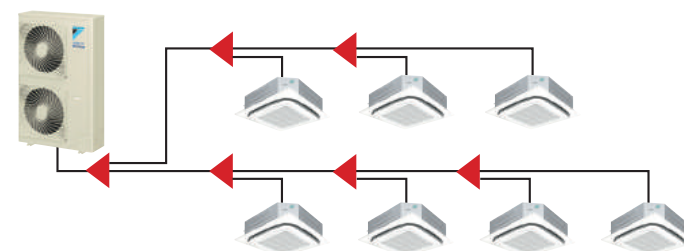
Một hệ thống dây khiển độc đáo được sử dụng cho phép dùng chung dây giữa dàn lạnh, dàn nóng và dây điều khiển trung tâm với cách thức đi dây tương đối đơn giản.

Hệ thống đường truyền DIII-NET được sử dụng cho phép việc sử dụng các hệ thống điều khiển tiên tiến.



>> Hệ thống ống sử dụng REFNET

Hệ thống đường ống sử dụng REFNET cao cấp của Daikin của giúp cho việc lắp đặt dễ dàng hơn. Chỉ cần duy nhất hai hệ thống đường ống môi chất lạnh chính trong hệ thống, REFNET làm giảm đáng kể sự mất cân bằng của dòng môi chất lạnh giữa các máy trong khi sử dụng đường ống có kính thước nhỏ hơn.

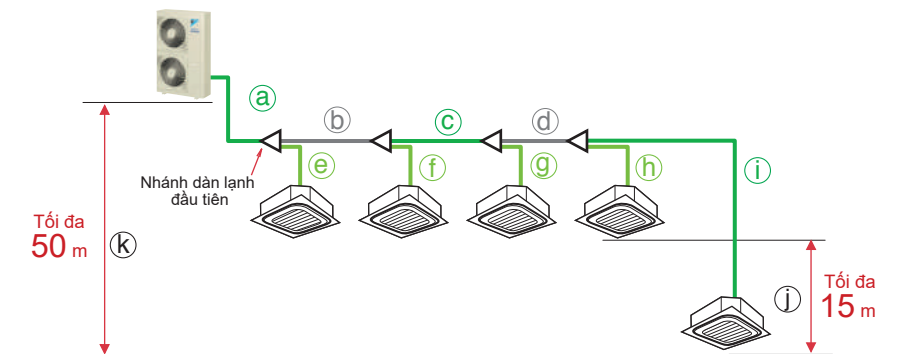


Đường ống dài

Đường ống dài tạo ra sự linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí lắp đặt và đơn giản hóa việc sắp xếp hệ thống.

Khi kết nối với dàn lạnh VRV

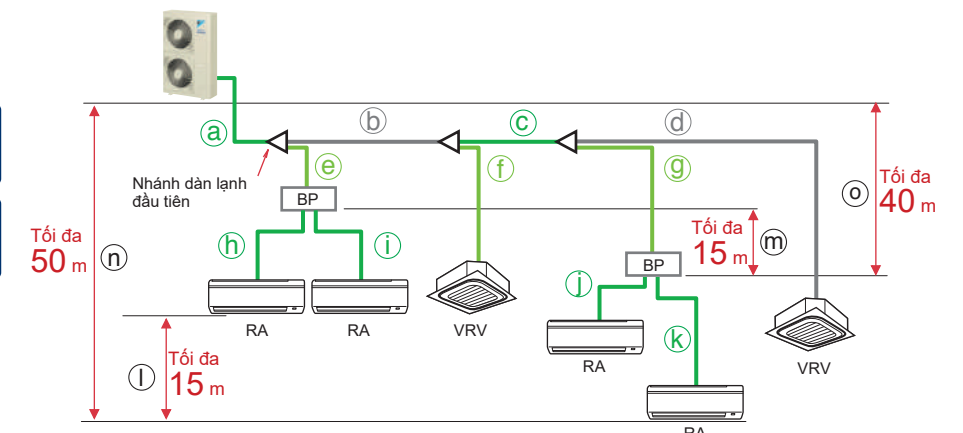
Chiều dài ống thực tế
Tối đa 120 m
Tổng chiều dài ống
Tối đa 300 m



		4 HP	5 HP	6 HP	8,9 HP		
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh	a+b+c+d+i	50 m	70 m	120 m	100 m	
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i	250 m	300 m	300 m	300 m	
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	b+c+d+i	40 m	40 m	40 m	40 m	
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	j	10 m	15 m	15 m	15 m	
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng cao hơn	k	30 m	30 m	50 m	50 m
		Nếu dàn nóng thấp hơn	k	30 m	30 m	40 m	40 m

Khi kết nối chung dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc khi chỉ kết nối dàn lạnh dân dụng

Chiều dài ống thực tế
Tối đa 100 m
Tổng chiều dài ống
Tối đa 250 m



		4 HP	5 HP	6-9 HP		
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh	a+b+c+g+k, a+b+c+d	50 m	70 m	100 m	
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i+j+k	250 m	250 m	250 m	
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc dàn lạnh VRV xa nhất	b+c+g, b+c+d	40 m	40 m	40 m	
Chiều dài ống cho phép tối đa và tối thiểu	Giữa bộ BP - dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60	h, i, j, k	2 m-15 m	2 m-15 m	2 m-15 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60	h, i, j, k	2 m-12 m	2 m-12 m	2 m-12 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 71	h, i, j, k	2 m-8 m	2 m-8 m	2 m-8 m
Chiều dài ống cho phép tối thiểu	Dàn nóng - bộ chia nhánh dàn lạnh đầu tiên	a	5 m	5 m	5 m	
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	l	10 m	15 m	15 m	
	Giữa các bộ BP	m	10 m	15 m	15 m	
	Dàn nóng - dàn lạnh	Nếu dàn nóng cao hơn	n	30 m	30 m	50 m
		Nếu dàn nóng thấp hơn	n	30 m	30 m	40 m
	Dàn nóng - Bộ BP	o	30 m	30 m	40 m	

Các kiểu dàn lạnh

Kiểu dàn lạnh đa dạng

Sự kết hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng trong một hệ thống tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn với các kiểu dàn lạnh đơn giản và phong cách.

Dàn lạnh VRV

19 loại 99 model

Loại	Tên Model	Dãy công suất Công suất danh nghĩa	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250
			0.8HP	1HP	1.25HP	1.6HP	2HP	2.5HP	3HP	3.2HP	4HP	5HP	6HP	8HP	10HP
Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)	FXFQ-SVM			●	●	●	●	●		●	●	●			
Cassette âm trần (đa hướng thổi)	FXFQ-LUV1			●	●	●	●	●		●	●	●			
Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)	FXZQ-MVE		●	●	●	●	●								
Cassette âm trần (2 hướng thổi)	FXCQ-MVE		●	●	●	●	●			●		●			
Cassette âm trần (1 hướng thổi)	FXKQ-MAVE			●	●	●		●							
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)	FXDQ-PBVE (Có bơm nước xả)		●	●	●										
	FXDQ-PBVET (Chiều rộng 700 mm) (không có bơm nước xả)		●	●	●										
	FXDQ-NBVE (Có bơm nước xả)					●	●	●							
	FXDQ-NBVET (Chiều rộng 900/1.100 mm) (không có bơm nước xả)					●	●	●							
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (loại nhỏ gọn)	Mới FXDQ-SPV1		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới							
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	Mới FXSQ-PVE		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới		Mới	Mới	Mới	Mới		
Giấu trần nối ống gió	FXMQ-PVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	FXMQ-MAVE													●	●
Cassette áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●				
Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●				
Treo tường	FXAQ-PVE		●	●	●	●	●	●							
Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
Giấu sàn	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
Đặt sàn nối ống gió	Mới FXVQ-NY1											Mới	Mới	Mới	

Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

6 loại 18 model

Loại	Tên Model	Công suất (kW) Công suất danh nghĩa	25	35	50	60	71
			2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
			25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB (Chiều rộng 700 mm)		●	●			
	FDKS-C(A)VMB (Chiều rộng 900/1.100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	Mới FTKJ-NVMW		Mới	Mới	Mới		
	Mới FTKJ-NVMS		Mới	Mới	Mới		
	FTKS-DVM		●	●			
	FTKS-BVMA				●		
	FTKS-FVM				●	●	

Dàn lạnh VRV kết nối với dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống



*Vui lòng tham khảo trang 46 để biết số dàn lạnh tối đa có thể kết nối.

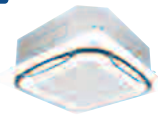
Các kiểu dàn lạnh

Daikin cung cấp các chủng loại dàn lạnh đa dạng, bao gồm cả dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng đáp ứng mọi nhu cầu khác nhau của khách hàng có yêu cầu các giải pháp về điều hòa không khí.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần
(đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ-SVM



Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ phòng để tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng



Cassette âm trần
(đa hướng thổi)

FXFQ-LUV1



Dòng khí 360° phân bố nhiệt độ đồng đều mang đến môi trường sống tiện nghi.



Cassette âm trần
(4 hướng thổi nhỏ gọn)

FXZQ-MVE



Thiết kế nhỏ gọn, hoạt động êm tạo ra tiện nghi cho người sử dụng.



Cassette âm trần
(2 hướng thổi)

FXCQ-MVE



Mỏng, nhẹ, dễ dàng lắp đặt tại khu vực có không gian trần hẹp.



Cassette âm trần
(1 hướng thổi)

FXKQ-MAVE

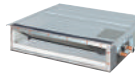


Thiết kế mỏng, linh hoạt cho lắp đặt

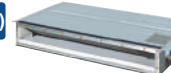


Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng
(loại tiêu chuẩn)

FXDQ-PBVE(T)



FXDQ-NBVE(T)

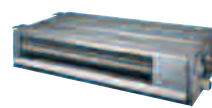


Thiết kế mỏng, vận hành êm và có thể thay đổi áp suất tĩnh



Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng
(loại nhỏ gọn)

Mới FXDQ-SPV1



Thiết kế nhỏ gọn, mỏng dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.



Giấu trần nổi ống gió
áp suất tĩnh trung bình

Mới FXSQ-PVE



Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.



Âm trần nổi ống gió

FXMQ-PVE



FXMQ-MAVE



Áp suất tĩnh ngoài cao cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.



Áp trần 4 hướng thổi

FXUQ-AVEB



Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và phong cách giúp phân bố gió tối ưu và có thể lắp đặt những vị trí mà không cần không gian trên trần.



Áp trần

FXHQ-MAVE



Thân mỏng với luồng gió rộng và êm



Treo tường

FXAQ-PVE



Thiết kế mặt nạ phẳng thanh lịch, hài hòa với không gian nội thất



Đặt sàn

FXLQ-MAVE



Giấu sàn

FXNQ-MAVE



Thích hợp với điều hòa không khí khu vực xung quanh phòng



Đặt sàn nổi ống gió

Mới FXVQ-NY1



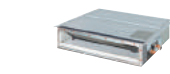
Luồng gió lưu lượng lớn dành cho không gian lớn, thiết kế linh hoạt cho từng nhu cầu.



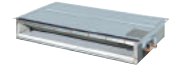
Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

Giấu trần nổi ống gió
dạng mỏng

FDKS-EAVMB



FDKS-C(A)VMB



Thiết kế mỏng và bằng phẳng phù hợp với không gian trần nông



Treo tường

Mới FTKJ-NVMW



Mới FTKJ-NVMS



Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu



Treo tường

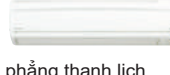
FTKS-DVM



FTKS-BVMA



FTKS-FVM



Thiết kế mặt nạ phẳng thanh lịch, hài hòa với không gian nội thất



Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

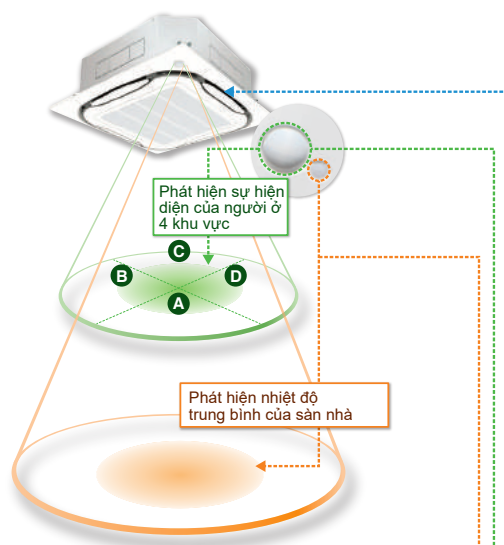
Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ25S / FXFQ32S / FXFQ40S
FXFQ50S / FXFQ63S / FXFQ80S
FXFQ100S / FXFQ125S



Đa hướng thổi
có cảm biến

Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ phòng
tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng



Điều khiển hướng gió độc lập

Nhờ chức năng này, hướng gió có thể được điều khiển riêng cho mỗi miệng gió ngăn gió lùa và phân phối không khí một cách tối ưu.

Cảm biến hiện diện hồng ngoại

Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người và điều chỉnh hướng gió thổi tự động nhằm mục đích ngăn gió lùa.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) ^{*1}	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*1. Cảm biến hiện diện hồng ngoại phát hiện 80 cm từ trên sàn nhà.

Cảm biến sàn hồng ngoại

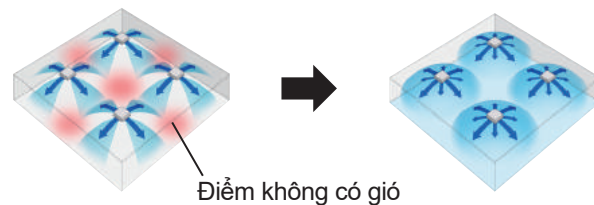
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm mức chênh lệch giữa nhiệt độ trần và sàn.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) ^{*2}	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*2. Cảm biến sàn hồng ngoại phát hiện tại bề mặt sàn.



• Dàn lạnh cung cấp luồng gió thổi 360° ở tất cả các hướng để phân bố nhiệt độ đồng đều hơn.

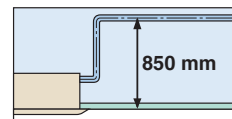


• Hiệu suất năng lượng được cải thiện hơn nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với kích cỡ ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC, bơm nước xả DC.

• Độ ồn hoạt động thấp

FXFQ-S	25/32	40	50	63	80	100	125
Độ ồn (Cao/Trung/thấp)	30/28.5/27	31/29/27	36/32/28	38/33/28	38/35/31	44/38/32	45/40/35

• Bơm nước xả là phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng nước xả là 850 mm.

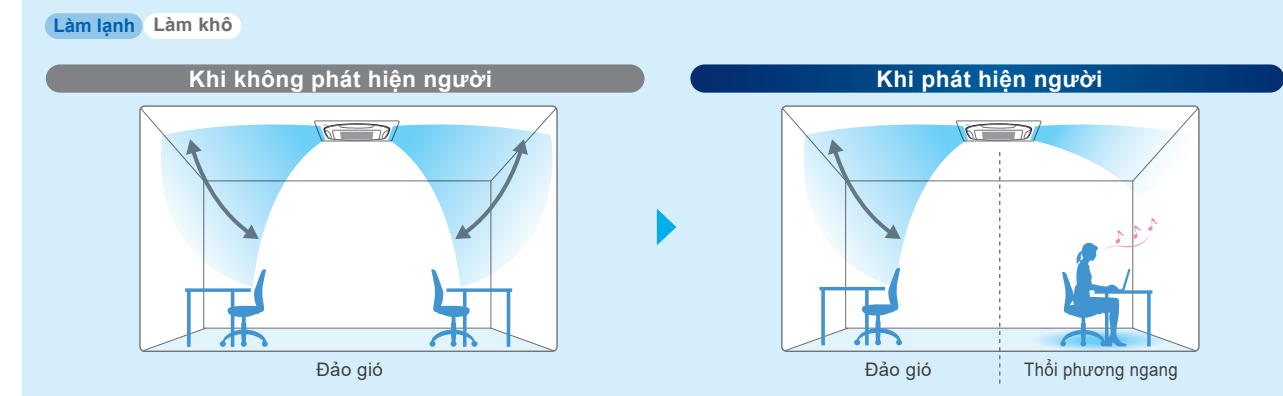


• Có thể chọn lựa lưu lượng gió: 3 mức và tự động (Lưu lượng gió tự động có sẵn khi sử dụng điều khiển BRC1E62)

Chức năng cảm biến

Chức năng ngăn gió lùa (mặc định: TẮT) *1. 2

Chế độ đảo gió tự động



• Với chế độ đảo gió tự động, cánh đảo gió được điều khiển để phân phối gió tối ưu cho cả hoạt động làm lạnh và sưởi khi không có người.

• Khi phát hiện người trong phòng, gió lùa sẽ được hạn chế nhờ việc thay đổi hướng cánh đảo gió theo phương ngang.

• Khi không phát hiện người trong vòng 5 phút, máy sẽ tự động điều khiển cánh đảo gió cho trở về trạng thái như lúc phòng không có người.

*1. Hướng gió nên được cài đặt tự động. *2. Chức năng ngăn gió lùa luôn TẮT trong cài đặt ban đầu. Phải sử dụng điều khiển từ xa để BẬT chức năng này.

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng, ngăn chặn hiện tượng quá lạnh *1. 2 Chế độ đảo gió tự động + chế độ lưu lượng gió tự động



Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ khu vực cạnh cơ thể người được tự động tính toán bằng cách phát hiện nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm do không bị quá lạnh ở khu vực dưới chân người.

Để tăng mức độ thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động sẽ điều chỉnh lưu lượng gió dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ sàn và nhiệt độ trần.

Khi xảy ra sự chênh lệch nhiệt độ lớn giữa khu vực trần và sàn, lưu lượng gió tự động tăng lên.

Khi sự chênh lệch này nhỏ, lưu lượng gió sẽ tự động giảm xuống.

*1. Cả hướng gió và lưu lượng gió nên được cài đặt tự động. *2. Chức năng ngăn gió lùa luôn cài đặt TẮT trong cài đặt ban đầu.

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

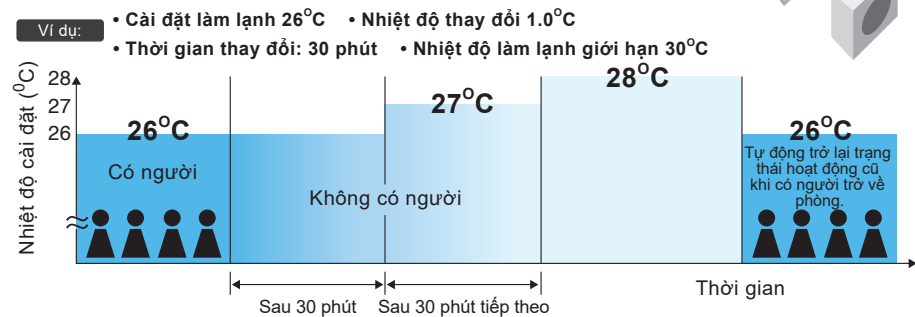
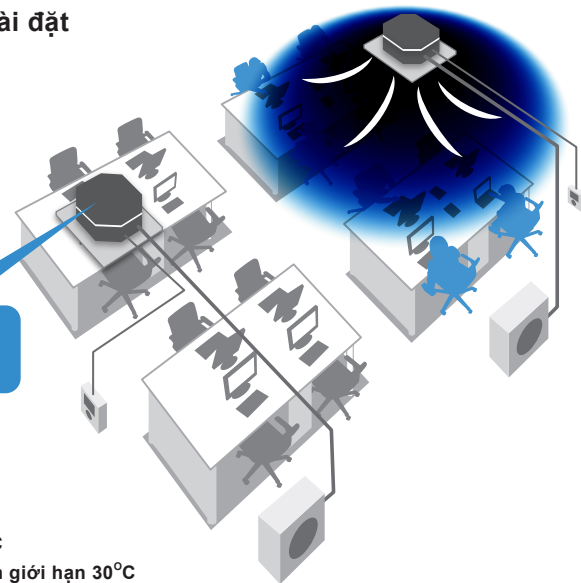
Chế độ cảm biến của bộ cảm biến^{1,2}

Chế độ cảm biến thấp của bộ cảm biến (mặc định: TAT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi một cách tự động.

Hệ thống sẽ tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách phát hiện có người hay không ở trong phòng. Nhiệt độ cài đặt được thay đổi tự động nếu trong phòng không có người.

Hoạt động giảm xuống ở khu vực có không có người.



Nếu không có người quay lại, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút và sau đó hoạt động ở 30°C.

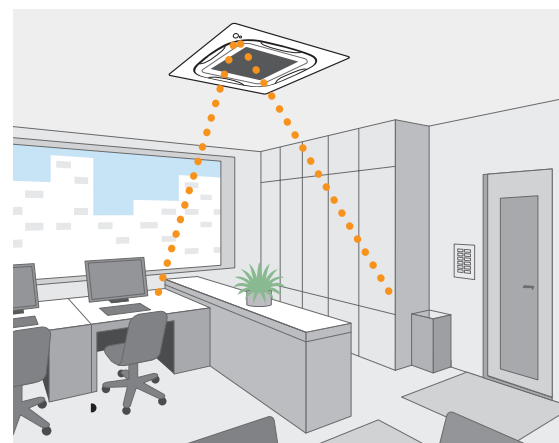
Có thể chọn lựa mức nhiệt độ và thời gian thay đổi từ 0,5 đến 4°C (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 0,5°C) và 15, 30, 45, 90 hoặc 120 tương ứng bằng bộ điều khiển từ xa.

Chế độ ngưng cảm biến của bộ cảm biến (mặc định TAT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống sẽ tự động ngưng³

Hệ thống tự động tiết kiệm điện năng nhờ vào việc phát hiện có người sử dụng hay không ở trong phòng. Dựa vào các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống tự động ngưng nếu trong phòng không có người.

Thời gian dừng máy khi không có người có thể lựa chọn từ 1 đến 24 giờ (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 1 giờ) bằng điều khiển từ xa.



¹ Chức năng này không có sẵn khi sử dụng điều khiển nhóm.
² Người sử dụng có thể cài đặt chức năng này bằng điều khiển từ xa.
³ Vui lòng lưu ý rằng khi bước trở lại vào phòng, máy điều hòa sẽ không tự động chạy lại.

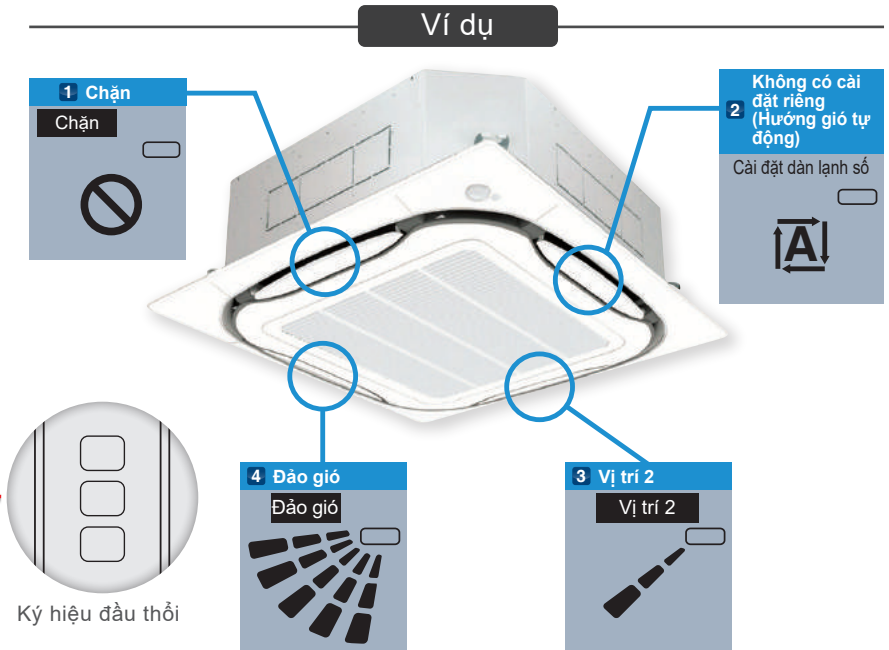
Điều khiển hướng gió độc lập

Cài đặt hướng gió độc lập

Hướng gió có thể điều khiển riêng biệt tại 4 miệng gió thổi.

Có thể được lựa chọn vị trí từ 0 đến 4, đảo gió, chặn gió, không có cài đặt riêng.

Individual setting list		
Unit1	Outletmark	Air direc. Indiv.
<input type="checkbox"/>	blocked	ON
<input type="checkbox"/>	Auto	OFF
<input type="checkbox"/>	Position 2	ON
<input type="checkbox"/>	Swing	ON

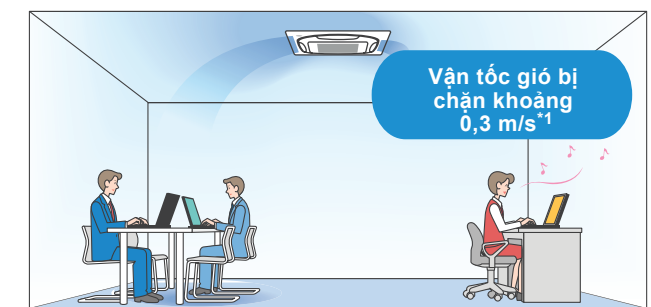


Chức năng chặn hướng gió^{*1}

Hoàn toàn thoải mái nhờ điều chỉnh hướng từng luồng gió và "chức năng chặn luồng gió".

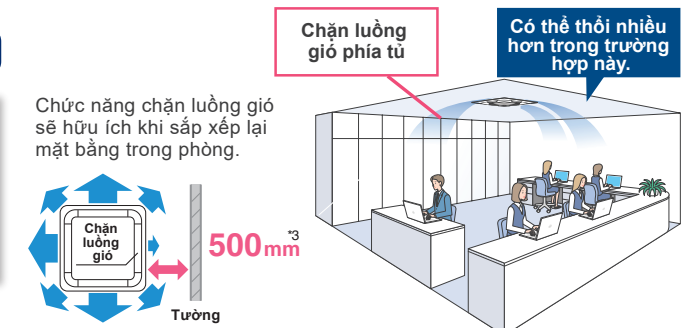
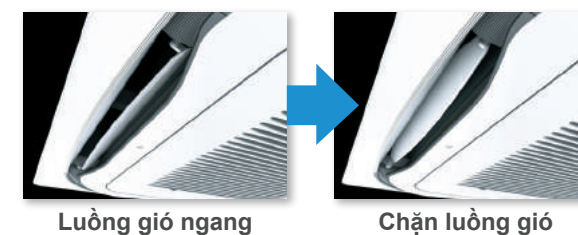
Hệ thống tự động tiết kiệm điện năng nhờ vào việc phát hiện có người sử dụng hay không ở trong phòng. Nhiệt độ cài đặt thay đổi tự động nếu trong phòng không có người.

- Chức năng chặn luồng gió sẽ ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió. Có thể cài đặt bằng điều khiển từ xa BRC1E62, không cần sử dụng miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).
- Chức năng này chỉ hoạt động khi sử dụng tất cả các luồng gió thổi tròn. Không được sử dụng chức năng này khi dùng thêm miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).



Chức năng chặn miệng gió sẽ ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió xuống khoảng 0,3 m/s.²

Dễ dàng cài đặt với điều khiển từ xa



¹ Hoạt động chỉ ở 1 hướng.
² Đối với model FXFQ63S (dữ liệu dựa trên nghiên cứu của Daikin). Khi sử dụng công suất FXFQ80S hoặc lớn hơn, nếu lưu lượng gió cài đặt ở mức cao thì luồng gió sẽ tự động ở phía trên cao. Ở các điều kiện thực tế, giá trị lưu lượng này có thể khác nhau phụ thuộc vào ảnh hưởng của các điều kiện môi trường xung quanh và nhiệt độ được điều chỉnh.
³ Phải để khoảng cách 1.500 mm nếu yêu cầu cài đặt chức năng chặn luồng gió.

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

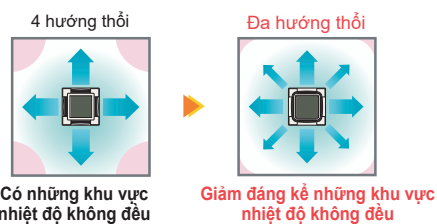
Loại cassette âm trần (đa hướng thổi)

FXFQ25LU / FXFQ32LU / FXFQ40LU
FXFQ50LU / FXFQ63LU / FXFQ80LU
FXFQ100LU / FXFQ125LU



Hướng thổi 360° làm tăng phân bố nhiệt độ, tạo ra một môi trường thoải mái

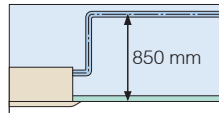
- Loại dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi đầu tiên* trên thị trường tạo ra hướng thổi 360° để phân bố nhiệt độ tốt hơn



* Bản thị trường Nhật Bản vào tháng 4 năm 2004

- Khối lượng nhẹ hơn với model FXFQ25-50LU chỉ còn 19,5 kg giúp việc lắp đặt dễ dàng hơn.

- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả lên đến 850 mm



- Sử dụng mặt nạ trang trí tinh tế hiện đại với bề mặt được xử lý bằng 1 lớp phủ chống bụi bẩn.



- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến tăng từ 2 mức lên thành 3 mức lưu lượng

Độ ồn thấp (dB(A))

FXFQ-LU	25/32	40	50	63	80	100	125
Độ ồn (Cao/trung/bình/thấp)	30/28.5/27	31/29/27	32/29.5/27	34/31/28	36/33.5/31	43/37.5/32	44/39/34

• Ví dụ các hướng thổi:

Thổi 360° cũng như 2 hoặc 4 hướng đều có sẵn, bạn có thể chọn lựa hướng thổi phù hợp nhất tùy thuộc vào vị trí và cách bố trí phòng của bạn.



Ghi chú: Bất cứ sử dụng hướng thổi nào đều dùng chung một loại mặt nạ. Nếu lắp đặt cho loại khác ngoài chủng loại thổi đa hướng thì phải sử dụng thêm một phụ kiện chèn kín hướng gió thổi để làm kín hướng gió không sử dụng.

Loại cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)

FXZQ20M / FXZQ25M / FXZQ32M
FXZQ40M / FXZQ50M



Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm mang lại tiện nghi cho người sử dụng

- Kích thước tương ứng 600 mm x 600 mm phù hợp với đặc tính thiết kế trần

- Độ ồn thấp

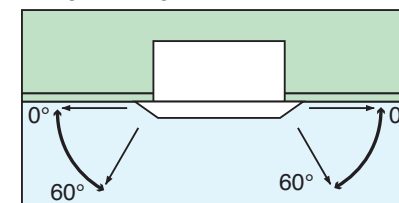
(230 V)(dB(A))

FXZQ-M	20/25	32	40	50
Độ ồn (Cao/thấp)	30/25	32/26	36/28	41/33

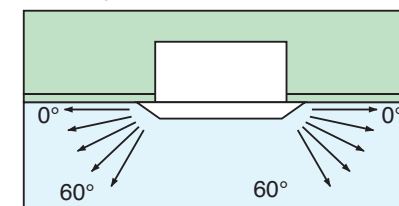
- Hướng gió phù hợp

- Góc hướng gió thổi rộng: 0° đến 60°

- Đảo gió tự động

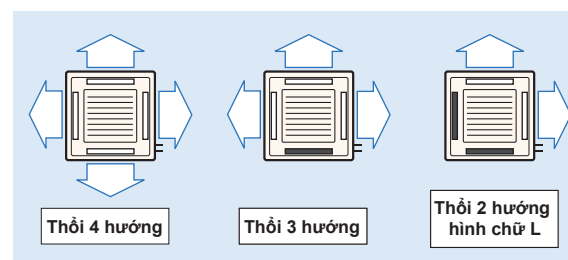


- Góc cố định: 5 mức



* Các góc điều chỉnh cố thể được cài đặt tại công trình để ngăn gió lùa (0° - 35°) hoặc làm đơn trần (25° - 60°), mức cài đặt chuẩn 0°-60°

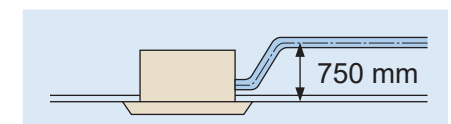
- Kiểu thổi 2, 3, 4 hướng có sẵn do đó có thể lắp đặt tại góc phòng



* Khi lắp đặt cho loại thổi 2 hoặc 3 hướng, phải sử dụng thêm một phụ kiện chèn kín hướng gió thổi để làm kín hướng gió không sử dụng



- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả của bơm là 750 mm



Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

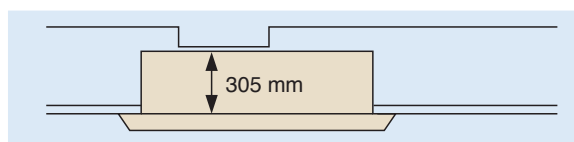
Loại cassette âm trần (2 hướng thổi)

FXCQ20M / FXCQ25M / FXCQ32M
FXCQ40M / FXCQ50M / FXCQ63M
FXCQ80M / FXCQ125M



Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở những không gian trần hẹp

- Máy mỏng (chỉ cao 305 mm) thích hợp lắp đặt cho các không gian hẹp khoảng 350 mm. Các loại công suất đều được thiết kế nhỏ gọn với chiều rộng 600 mm



(Khi kết hợp thêm bộ lọc hiệu suất cao, chiều cao máy là 400 mm)

- Độ ồn thấp

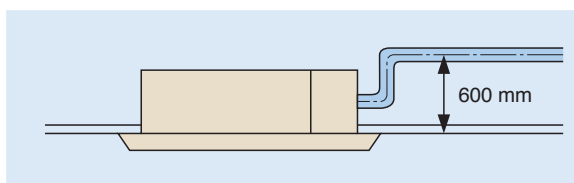
FXCQ-M	20	25/32	40/50	63	80	125
Độ ồn (Cao/thấp)	32/27	34/28	34/29	37/32	39/34	44/38

(220 V)(dB(A))

- Thiết kế luồng gió lớn hơn thích hợp với trần nhà cao lên đến 3m.

- Với 2 chế độ cài đặt khác nhau, tiêu chuẩn và ngăn bản trần, cơ cấu cánh đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng

- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả của bơm 600 mm.



- Hai loại bộ lọc phụ kiện hiệu suất cao (65% và 95% sử dụng phương pháp phủ sơn)

- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

- Công việc bảo trì chủ yếu được thực hiện bằng cách tháo mặt nạ xuống, dễ dàng lau chùi đối với mặt nạ hút gió phẳng dạng rời.

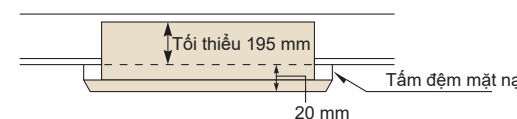
Loại cassette âm trần (1 hướng thổi)

FXKQ25MA / FXKQ32MA
FXKQ40MA / FXKQ63MA



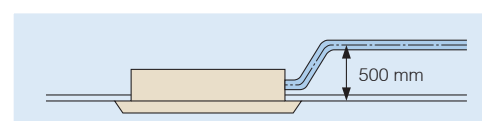
Thiết kế mảnh mai, lắp đặt linh hoạt

- Thân máy mỏng, chỉ cần khoảng không gian trần 220 mm. Nếu kết hợp thêm phụ kiện tấm đệm mặt nạ, có thể lắp dàn lạnh trong không gian trần tối thiểu 195 mm

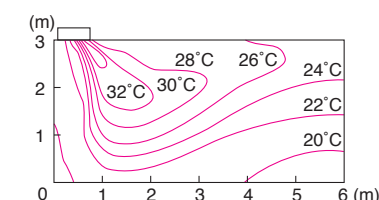


- Loại 1 hướng thổi rất hiệu quả khi có nhu cầu cấp gió từ góc phòng hoặc trần giật cấp.

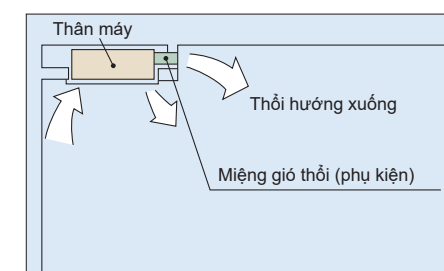
- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả của bơm 500 mm.



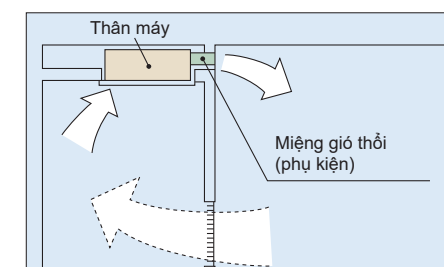
- Cung cấp 3 chế độ cài đặt khác nhau, tiêu chuẩn, ngăn gió lùa và ngăn dơ trần. Cơ cấu đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.



- Hướng thổi trước có thể kết hợp với phụ kiện ống thổi để cho phép lắp đặt tại những vị trí trần giật cấp hoặc sau các vách ngăn.



*Cài đặt hướng thổi trước ở các vị trí trần giật cấp



*Hướng thổi xuống được đóng lại và không khí được thổi thẳng ra (thổi phía trước)

- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy

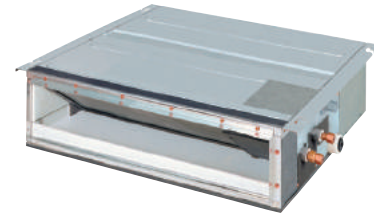
* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

Thiết kế mỏng, nhẹ
và áp suất tĩnh biến đổi

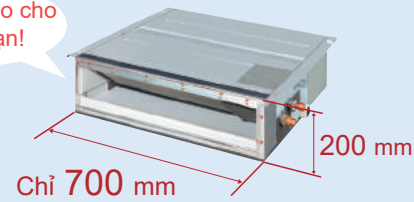


Thích hợp cho trần giạt cáp!

FXDQ20PB / FXDQ25PB / FXDQ32PB

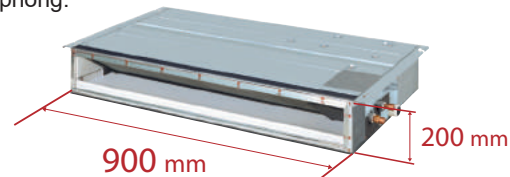
- Với chiều rộng 700 mm và trọng lượng 23 kg, đây là kiểu dàn lạnh hoàn hảo cho việc lắp đặt ở những không gian hẹp như trần giạt cáp trong khách sạn.

Hoàn hảo cho khách sạn!

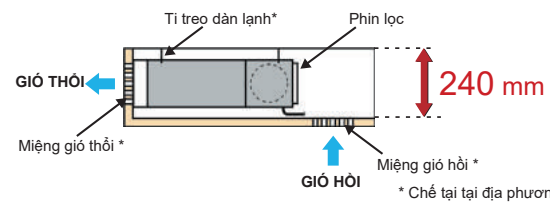


FXDQ40NB / FXDQ50NB / FXDQ63NB

- Với chiều cao 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có chiều cao nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giạt cáp và vách trần trong phòng.

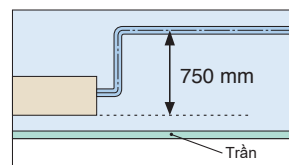


* Chiều rộng 1.100 mm đối với model FXDQ63NB



- Dàn lạnh tiện nghi và linh hoạt khi áp suất tĩnh bên ngoài có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa.
10 Pa-30 Pa/cài đặt tại nhà máy; 10 Pa đối với các model FXDQ-PB
15 Pa-44 Pa/cài đặt tại nhà máy; 15 Pa đối với các model FXDQ-NB

- Hai loại model FXDQ-PB và FXDQ-NB đều phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.
FXDQ-PB/NBVE: Có sẵn bơm nước xả (độ nâng 750 mm)
FXDQ-PB/NBVET: Không có bơm nước xả



- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến tăng từ 2 mức lên thành 3 mức lưu lượng

Độ ồn thấp

(dB (A))

FXDQ-PB/NB	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	28/26/23	28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29

* Trị số độ ồn đưa ra trên đây đúng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A)

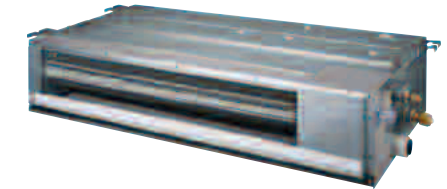
* Trị số độ ồn dựa trên các điều kiện sau:

FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài là 10 Pa, FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài là 15 Pa

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

Mới

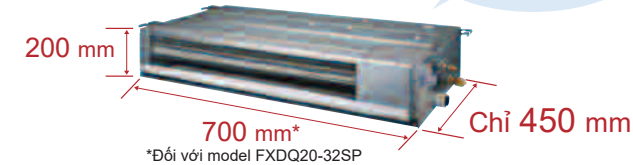
FXDQ20SP / FXDQ25SP
FXDQ32SP / FXDQ40SP
FXDQ50SP / FXDQ63SP



Thiết kế mỏng, nhỏ gọn, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.

- Thiết kế nhỏ gọn và mỏng với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có chiều cao hẹp khoảng 240 mm giữa trần giạt cáp và vách trần trong phòng. Chiều ngang của dàn lạnh chỉ 450 mm rất phù hợp lắp đặt ở những không gian trên trần bị giới hạn.

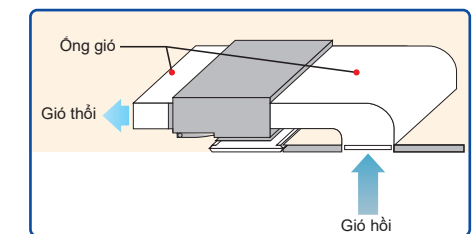
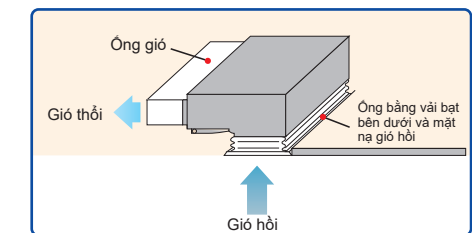
Hoàn hảo cho dân dụng



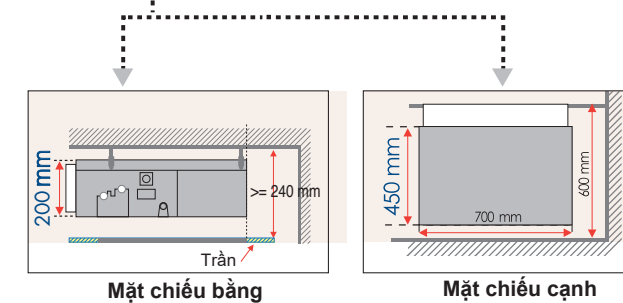
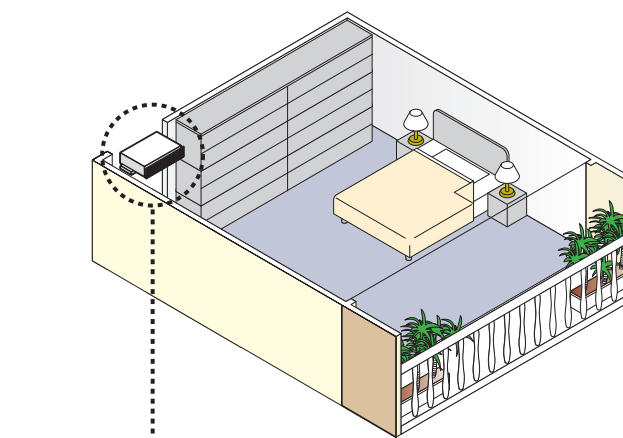
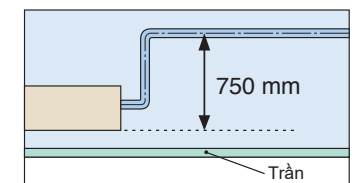
*Đối với model FXDQ20-32SP



- Có thể sử dụng 2 kiểu gió hồi - Hồi trần hoặc hồi bằng đường ống gió để phù hợp cho các điều kiện lắp đặt khác nhau.



- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả lên đến 750 mm.



Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình

Mới

FXSQ20P / FXSQ25P / FXSQ32P
FXSQ40P / FXSQ50P / FXSQ63P
FXSQ80P / FXSQ100P
FXSQ125P / FXSQ140P

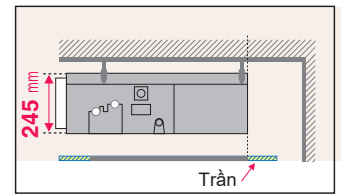


Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.

Lắp đặt linh hoạt

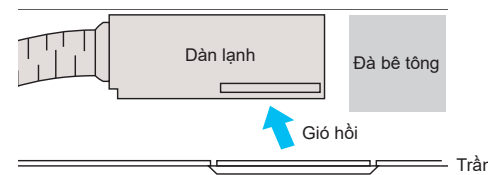
Thiết kế nhỏ gọn

- Với chiều cao chỉ 245 mm, kiểu dàn lạnh này có thể lắp đặt ở những tòa nhà có không gian trần hẹp.



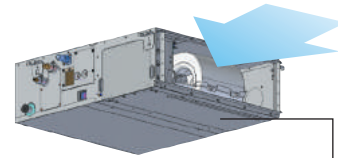
Gió có thể hồi dưới đáy

- Gió hồi đáy tạo điều kiện thuận lợi cho công việc lắp đặt và bảo trì. Dây điện kết nối và công việc sửa chữa các hộp điện điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới máy với một miếng chắn tùy chọn cho mặt cạnh*, do đó có thể mở rộng thêm không gian trống cho lắp đặt trên trần.

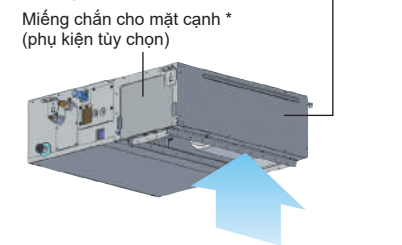


- Hướng gió hồi có thể thay đổi từ phía sau xuống phía dưới đáy.

Hồi phía sau



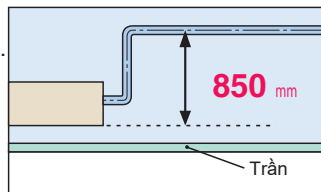
Hồi phía dưới đáy.



*Yêu cầu thêm một phụ kiện miếng chắn cho mặt cạnh nếu cần thiết thực hiện kết nối dây điện và sửa chữa hộp điện điều khiển từ bên dưới dàn lạnh. Phụ kiện tùy chọn này chỉ có sẵn cho các model FXSQ20-125P.

Bơm nước xả tiêu chuẩn DC

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả 850 mm.



Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều chỉnh trong giới hạn 30 Pa * 150 Pa.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

30 Pa*

150 Pa

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn

Cài đặt áp suất tĩnh cao khi cần thiết ưu tiên cho sử dụng ống gió dài và bộ giảm âm.

Đạt được luồng không khí theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa-150 Pa đối với FXSQ20-40PVE
50 Pa-150 Pa đối với FXSQ50-125PVE
50 Pa-140 Pa đối với FXSQ140PVE

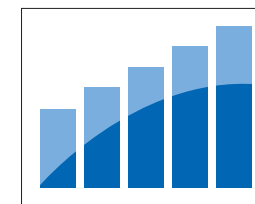
Tiện nghi

Có thể thay đổi lưu lượng gió

- Có thể lựa chọn lưu lượng gió từ 3 mức điều khiển.

Lưu lượng gió tự động

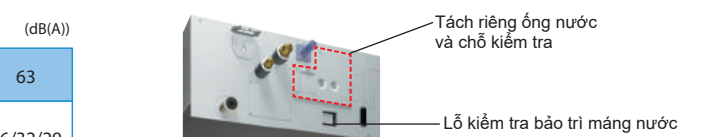
- 5 mức lưu lượng gió được điều khiển tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.



Độ ồn thấp

FXSQ-PVE	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	33/30/28	34/32/30	36/33/30	34/32/29	36/32/29

FXSQ-PVE	80	100	125	140
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36



- Dễ dàng tháo lắp máng nước xả để vệ sinh, máng nước này được xử lý bằng một lớp kháng khuẩn ion bạc có tác dụng chống lại sự phát triển của chất nhờn, nấm mốc, vi khuẩn là nguyên nhân gây tắc nghẽn và mùi hôi



Dễ dàng lắp đặt

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

- Trong khi lắp đặt hoặc ngay cả khi áp suất tĩnh ngoài thay đổi do sự thay đổi trong đường ống gió, lưu lượng gió có thể được tự động điều chỉnh trong giới hạn áp suất tĩnh bên ngoài của dàn lạnh.

- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. Lưu lượng này có thể được điều chỉnh tự động trong giới hạn khoảng +/- 10% của mức gió cao.

Dễ dàng bảo trì

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại âm trần nổi ống gió

FXMQ20P / FXMQ25P / FXMQ32P
FXMQ40P / FXMQ50P / FXMQ63P
FXMQ80P / FXMQ100P / FXMQ125P
FXMQ140P



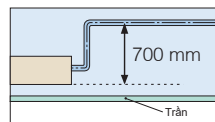
Áp suất tĩnh cao và trung bình cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

- Động cơ quạt một chiều mở rộng giới hạn áp suất tĩnh ngoài của dàn lạnh từ mức trung bình đến cao làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế.

30 Pa–100 Pa đối với FXMQ20P-32P
30 Pa–160 Pa đối với FXMQ40P
50 Pa–200 Pa đối với FXMQ50P-125P
50 Pa–140 Pa đối với FXMQ140P

- Tất cả các model có chiều cao duy nhất là 300 mm, cải tiến hơn so với các model trước đây là 390 mm. Khối lượng của model FXMQ40P giảm từ 44 kg xuống còn 28 kg.

- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả của bơm 700 mm.



- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến tăng từ 2 mức lên thành 3 mức lưu lượng

- Độ ồn thấp

FXMQ-P	20/25	32	40	50	63	80/100	125	140	(dB (A))
Độ ồn (Cao/trung/bình/thấp)	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37	42/40/38	43/41/39	44/42/40	46/45/43	

- Hiệu suất năng lượng

- Động cơ quạt DC có hiệu suất cao hơn nhiều so với động cơ AC thông thường, giảm khoảng 20% năng lượng tiêu thụ (FXMQ125P)



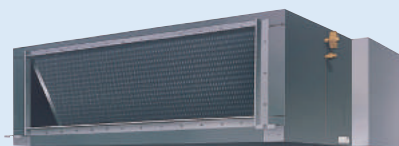
- Dễ dàng trong lắp đặt

- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. So với dòng sản phẩm cũ, lưu lượng gió chỉ có thể được điều chỉnh trên bo mạch. Lưu lượng được tự động điều chỉnh trong khoảng +/- 10% của mức gió cao đối với model FXMQ20P-125P.

- Dễ dàng bảo trì

- Dễ dàng tháo lắp máng nước xả để vệ sinh, máng nước này được xử lý bằng một lớp kháng khuẩn ion bạc có tác dụng chống lại sự phát triển của chất nhờn, nấm mốc, vi khuẩn là nguyên nhân gây tắc nghẽn và mùi hôi

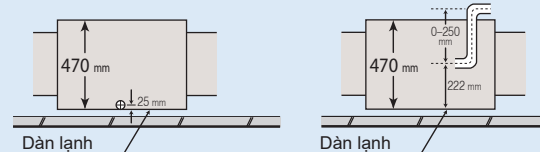
FXMQ200MA / FXMQ250MA



- Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh
Áp suất tĩnh của dàn lạnh dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào công tắc gạt chuyển đổi bên trong hộp điện để đáp ứng vấn đề về trở lực trong hệ thống ống gió.

- Phụ kiện bơm nước xả bên trong (tùy chọn)
Bơm nước xả lắp bên trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

- Không có bơm nước xả
- Có bơm nước xả



Loại cassette áp trần (4 hướng thổi)

FXUQ71A / FXUQ100A



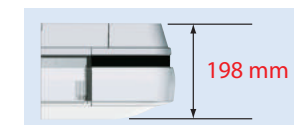
Dàn lạnh mỏng và thời trang, phân phối gió tối ưu, có thể lắp đặt mà không cần mở trần

- Phần thân máy và mặt nạ hút hình dạng tròn với thiết kế bên ngoài mỏng đẹp, dàn lạnh này có thể được sử dụng cho nhiều khu vực không có không gian trên trần hoặc không có trần.

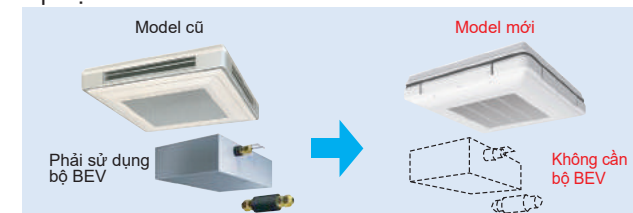


- Cánh đảo gió tự động đóng khi dàn lạnh ngừng hoạt động tạo cho hình dáng bên ngoài đơn giản.

- Chiều cao tổng là 198 mm cho tất cả các model dàn lạnh tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model có công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.



- Van tiết lưu điện tử tích hợp bên trong dàn lạnh nên không yêu cầu sử dụng thêm bộ BEV giúp linh hoạt hơn trong việc lắp đặt.



- Với cách áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng biệt, các hướng gió thổi có thể được cài đặt riêng. 5 hướng gió thổi và đảo gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62 để phân phối gió một cách tối ưu.

Ví dụ về hướng gió thổi riêng biệt

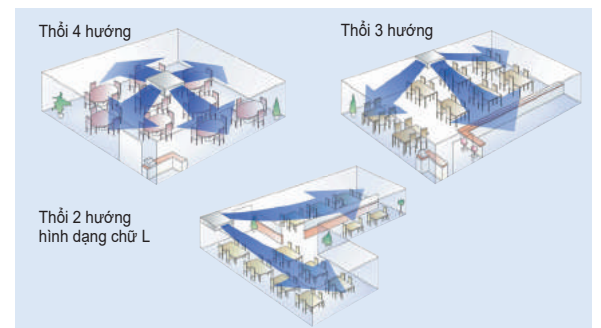


- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến tăng từ 2 mức lên thành 3 mức lưu lượng. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62

- Hiệu suất năng lượng được tăng lên do sử dụng bộ trao đổi nhiệt loại mới với kích cỡ ống nhỏ hơn, động cơ quạt và bơm nước xả DC.

- Bơm nước xả có sẵn trong dàn lạnh với độ nâng nước xả được cải tiến từ 500 mm lên đến 600 mm

- Phụ thuộc vào yêu cầu vị trí lắp đặt hoặc điều kiện phòng, có thể sử dụng kiểu thổi gió 2 hướng, 3 hướng và 4 hướng.



Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại áp trần

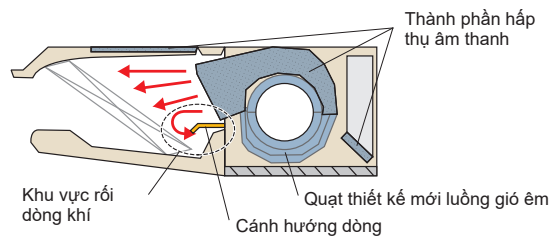
FXHQ32MA / FXHQ63MA
FXHQ100MA



Thân mỏng với luồng gió rộng và êm

- Quạt thiết kế mới tạo ra luồng gió êm hơn

Sử dụng quạt luồng gió êm kết hợp với nhiều công nghệ tiên tiến..

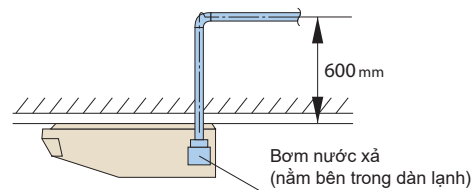


- Độ ồn thấp (dB(A))

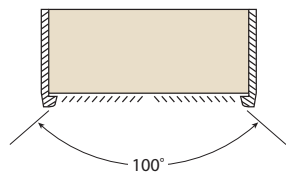
FXHQ-MA	32	63	100
Độ ồn (Cao/thấp)	36/31	39/34	45/37

- Dễ dàng lắp đặt

- Phụ kiện bơm nước xả dễ dàng kết hợp.



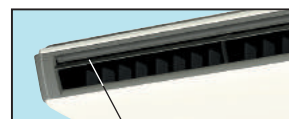
- Mở rộng hướng thổi gió tạo ra luồng gió trải rộng đều 100°



- Dễ dàng bảo trì

- Cánh đảo gió không động sương với lớp lông nilon không bó sát.

Cánh đảo gió với lớp lông nilon giảm thiểu sự bám bẩn do đó dễ dàng vệ sinh hơn.



- Thiết kế phẳng, dễ lau chùi

- Bảo trì dễ dàng hơn do mọi thao tác có thể thực hiện bên dưới máy.

- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

Loại treo tường

FXAQ20P / FXAQ25P
FXAQ32P / FXAQ40P
FXAQ50P / FXAQ63P



Mặt nạ phẳng thời trang, hài hòa với mọi không gian nội thất

- Thiết kế mặt nạ phẳng phong cách tạo ra không gian nội thất hài hòa.

- Mặt nạ phẳng dễ dàng được làm sạch bằng miếng vải chùi nhẹ trên bề mặt. Mặt nạ phẳng cũng có thể dễ dàng tháo rời để chùi rửa nên việc vệ sinh sẽ được kỹ hơn.

- Độ ồn thấp (dB(A))

FXAQ-P	20	25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/thấp)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41

- Máng nước xả và phin lọc duy trì độ sạch lâu hơn nhờ vật liệu polystyrene chống mốc.

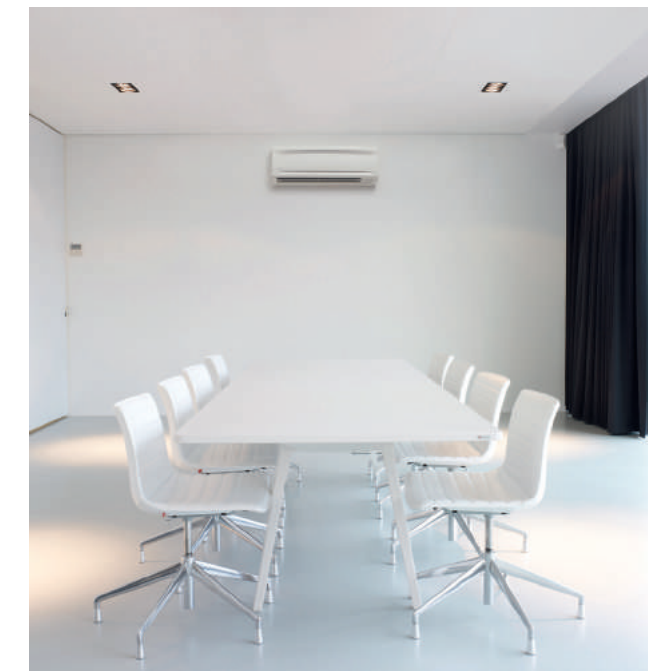
- Cánh đảo gió tự động đảm bảo hiệu quả phân phối gió, cánh đảo gió sẽ tự động đóng kín khi máy ngừng.

- 5 góc thổi gió có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.

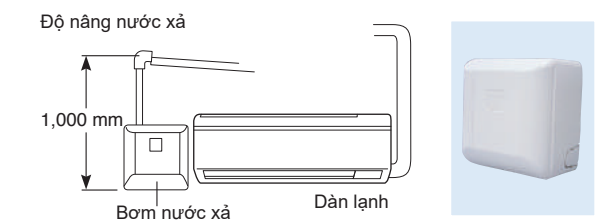
- Khi máy khởi động lại, góc thổi tự động điều chỉnh lại như trước khi máy ngừng (cài đặt ban đầu: 10° khi làm lạnh và 70° khi sưởi)

- Lắp đặt linh hoạt

- Ống nước xả có thể được gắn bên trái hoặc bên phải



- Bơm nước xả là phụ kiện tùy chọn, độ nâng nước xả là 1.000 mm tính từ đáy dàn lạnh.



Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

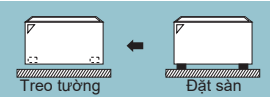
Loại đặt sàn

FXLQ20MA / FXLQ25MA
FXLQ32MA / FXLQ40MA
FXLQ50MA / FXLQ63MA



Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh máy điều hòa

- Loại đặt sàn có thể treo lên tường để thuận tiện cho việc vệ sinh do đường ống đi vào sau lưng máy. Nơi dễ bám bụi bẩn bên dưới dàn lạnh được vệ sinh một cách dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được hiện tượng loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy.



* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

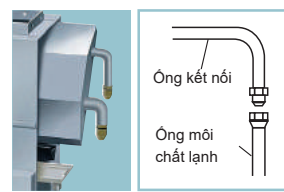
Loại giấu sàn

FXNQ20MA / FXNQ25MA
FXNQ32MA / FXNQ40MA
FXNQ50MA / FXNQ63MA



Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường

- Dàn lạnh được ẩn giấu hoàn toàn theo chân vách chân tường trang trí bằng gỗ để tạo ra thiết kế nội thất cao cấp.
- Các đầu ống kết nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy.



* Cũng áp dụng cho model đặt sàn FXLQ-MA



* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

Đặt sàn nối ống gió

Mới
FXVQ125N / FXVQ200N
FXVQ250N

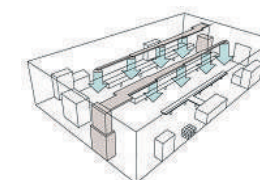


Luồng gió lưu lượng lớn phân bố cho không gian lớn, thiết kế linh hoạt cho mọi ứng dụng

- Luồng gió rộng phù hợp cho các không gian lớn như các nhà máy hoặc cửa hàng lớn.
- Đa dạng và dễ dàng hơn trong lắp đặt do có thể sử dụng kết nối ống gió hoặc thổi trực tiếp.

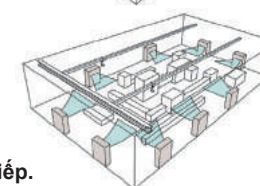


- Kiểu kết nối ống gió cho phép phân bố gió đều ở các không gian lớn.



Loại kết nối ống gió

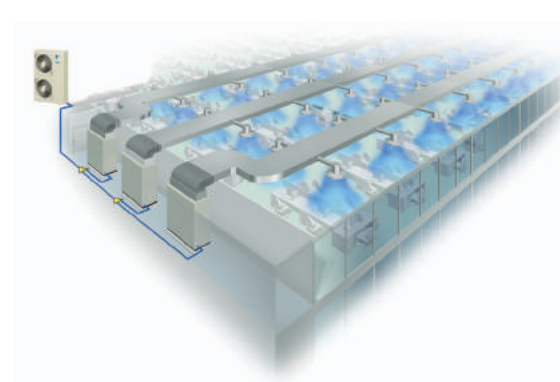
- Việc bổ sung thêm thùng thông gió (phụ kiện tùy chọn) sẽ cho phép đơn giản hơn với luồng gió thổi trực tiếp.



Loại thổi trực tiếp.

* Ghi chú: Độ ồn sẽ tăng thêm khoảng 5 dB(A).

- Loại áp suất tĩnh cao sử dụng hệ thống dây đai truyền động cho phép dùng các kiểu gió thổi và ống gió ở các hình dạng khác nhau làm tăng tính linh hoạt trong lắp đặt.



- Thiết kế dễ thuận tiện cho công việc bảo trì, cho phép các công việc bảo dưỡng chính và bảo trì được thực hiện tại phía trước dàn lạnh.

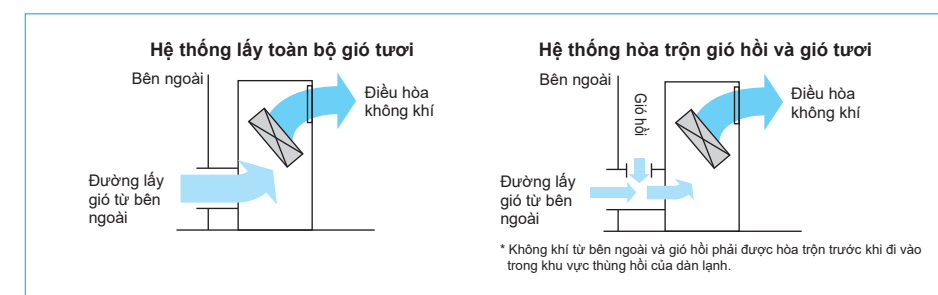
- Bộ lọc tuổi thọ cao (có thể sử dụng lên đến 1 năm*) được kèm theo sẵn trong máy.

* 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Mật độ bụi 0.15 mg/m³

- Phụ kiện tùy chọn đa dạng như các phin lọc hiệu suất cao.

- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời.

* Có một số hạn chế khi sử dụng dàn lạnh này như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời. Vui lòng thực hiện đúng theo các quy định này theo tài liệu kỹ thuật.



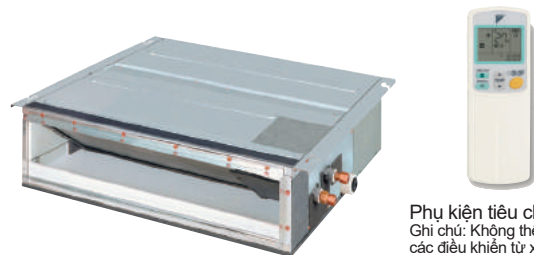
Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng



(Chiều rộng 700 mm)
FDKS25EA / FDKS35EA
(Chiều rộng 900/1,100 mm)
FDKS25CA / FDKS35CA
FDKS50C / FDKS60C



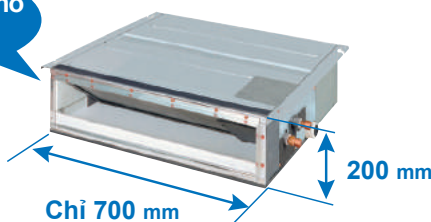
Phụ kiện tiêu chuẩn
Ghi chú: Không thể sử dụng các điều khiển từ xa không dây ngoài điều khiển từ xa tiêu chuẩn kèm theo dàn lạnh.

Thiết kế mỏng và bằng phẳng phù hợp với không gian trên trần nhỏ

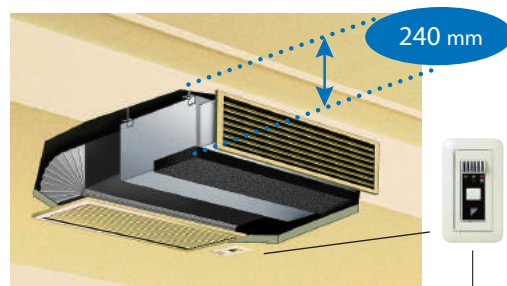
• Các model FDKS-EA có chiều rộng chỉ 700 mm và khối lượng 21 kg nên có thể dễ dàng lắp đặt trong không gian trên trần bị hạn chế. Với chiều cao chỉ 200 mm, tất cả các model có thể lắp đặt được trong các phòng với chiều cao giữa trần giạt cấp và vách tường khoảng 240 mm, đây là một giải pháp lý tưởng cho những không gian trần nhỏ.

Hoàn hảo cho khách sạn!

FDKS-EA



	FDKS25EA	FDKS35EA	FDKS25CA	FDKS35CA
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)	200 x 700 x 620 mm	200 x 900 x 620 mm		
Khối lượng	21 kg	25 kg		
Lưu lượng gió (Cao)	8.7 m ³ /phút	9.5 m ³ /phút	10 m ³ /phút	
Áp suất tĩnh ngoài	30 Pa		40 Pa	



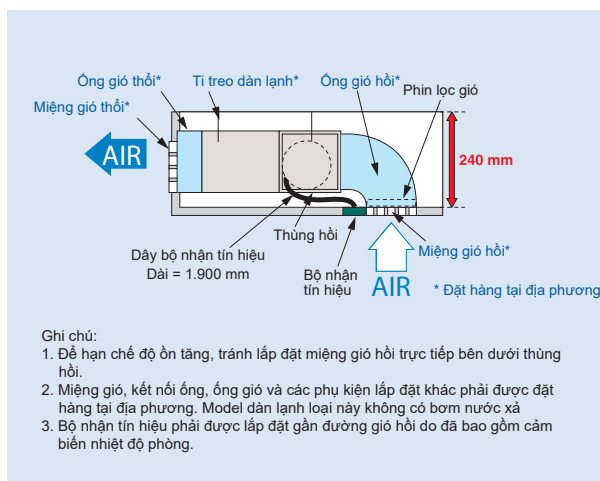
Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền tới bộ nhận tín hiệu.

• Độ ồn thấp (H/L/SL)

FDKS25	FDKS35	FDKS50	FDKS60
35/31/29 dB (A)	35/31/29 dB (A)	37/33/31 dB (A)	38/34/32 dB (A)

• Chế độ hoạt động khi vắng nhà sẽ ngăn nhiệt độ trong phòng tăng hoặc giảm nhiều bằng cách tiếp tục hoạt động * máy trong khi bạn đang ngủ hoặc ra khỏi nhà. Máy điều hòa luôn trong trạng thái chờ đợi bạn thức giấc hoặc trở về. Khi đó nhiệt độ trong phòng nhanh chóng trở lại chế độ cài đặt bạn yêu thích.

* Chế độ hoạt động khi vắng có thể lựa chọn bất kỳ nhiệt độ cài đặt nào trong khoảng 18 đến 32°C trong chế độ làm lạnh và 10 đến 30°C trong chế độ sưởi.
* Chức năng hoạt động khi vắng nhà phải được cài đặt bằng điều khiển từ xa khi bạn đi ngủ hoặc rời khỏi nhà và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.

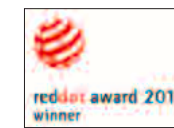


Treo tường

Mới FTKJ25N / FTKJ35N / FTKJ50N



Phụ kiện tiêu chuẩn



Chú ý: Không thể sử dụng các điều khiển từ xa không dây ngoài điều khiển từ xa tiêu chuẩn kèm theo dàn lạnh.

Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu

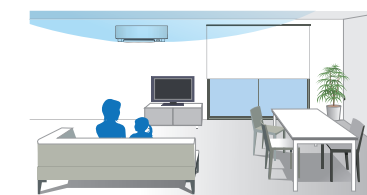
Kiểu dáng thanh lịch với mặt nạ cong

• Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTKJ-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTKJ-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



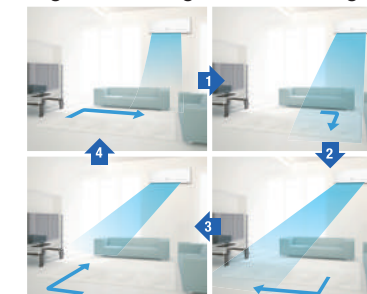
Chế độ luồng gió tiện nghi

• Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh. Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.



Luồng gió 3 chiều (3-D)

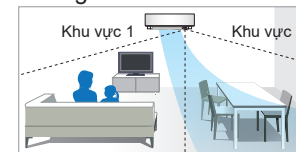
• Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng thậm chí cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.



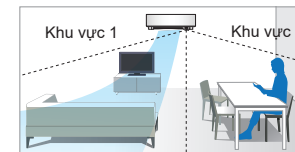
Cánh đảo gió sẽ hoạt động để tăng mức độ tiện nghi trong phòng.

Mắt thần thông minh hai khu vực

• Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có sự chuyển động trong phòng với thời gian 20 phút, máy điều hòa không khí sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2 °C để tiết kiệm điện năng.



Nếu phát hiện có người trong khu vực 1, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.



Nếu phát hiện có người trong khu vực 2, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

Các kiểu dàn lạnh

Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

Thông số kỹ thuật

Treo tường



FTKS25D / FTKS35D



Phụ kiện tiêu chuẩn*

FTKS50B



Phụ kiện tiêu chuẩn*

FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F



Phụ kiện tiêu chuẩn*

* Không thể sử dụng các điều khiển từ xa không dây ngoài điều khiển từ xa tiêu chuẩn kèm theo dàn lạnh.

Mặt nạ phẳng thời trang hài hòa với không gian nội thất

- Độ ồn của dàn lạnh loại treo tường rất êm chỉ khoảng 22 dB (A) (Cao/Thấp/Cực thấp)

FTKS25D	FTKS35D	FTKS50F	FTKS60F	FTKS71F
37/25/22 dB (A)	39/26/23 dB (A)	43/34/31 dB (A)	45/36/33 dB (A)	46/37/34 dB (A)

- Mặt nạ thông minh với cảm biến hồng ngoại sẽ tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa theo chuyển động của người sử dụng trong phòng. Khi không có sự chuyển động, máy sẽ tự động thay đổi nhiệt độ cài đặt 2°C để tiết kiệm điện năng.

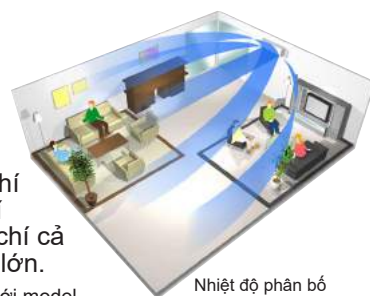


Khi bạn ở trong phòng



Khi bạn không ở trong phòng

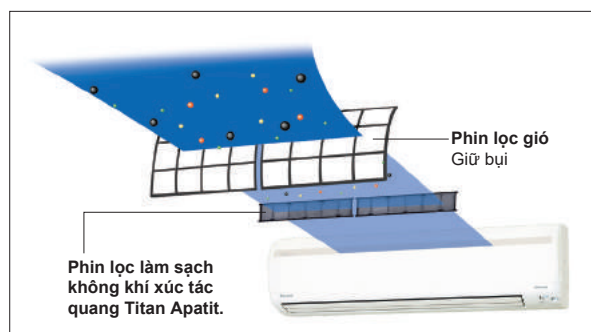
- Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng thậm chí cả những không gian lớn.



Nhiệt độ phân bố đều khắp phòng

* Chức năng chỉ có đối với model FTKS50/60/71F.

- Titan Apatit là chất liệu xúc tác quang với khả năng hấp thụ cao. Titan Apatit cũng hấp thụ và phân hủy hiệu quả vi khuẩn trên toàn bộ bề mặt. Chất xúc tác quang được kích hoạt đơn giản bằng cách để tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời.



Các phin lọc này không phải là thiết bị y tế. Hiệu quả như hấp thụ và phân hủy vi khuẩn chỉ có tác dụng đối với các chất bám trên bề mặt và tiếp xúc trực tiếp với phin lọc làm sạch không khí xúc tác quang Titan Apatit.

Thí nghiệm loại bỏ vi khuẩn
Phương pháp kiểm tra: Phương pháp giảm
Giấy chứng nhận kết quả: Số 012553-1 và 012553-2
Cơ quan kiểm tra: Japan Spinners Inspecting Foundation



Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)



MODEL	FXFQ25SVM	FXFQ32SVM	FXFQ40SVM	FXFQ50SVM		
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800	
	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031	0.031	0.041	0.080
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)	m³/phút	12.5/11.5/10.0	12.5/11.5/10.0	14.5/13.0/11.0	22.0/17.5/13.5	
	cfm	441/406/353	441/406/353	512/459/388	777/618/477	
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	30/28.5/27	30/28.5/27	31/29/27	36/32/28	
Kích thước (Cao/Dài/Rộng)	mm	246□B40□B40				
Khối lượng	kg	19		23		
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4				
	Hơi (đầu loe)	φ12.7				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)				
Mặt nạ (phụ kiện)	Model	BYCQ125B-W1				
	Màu sắc	Trắng sáng				
	Kích thước (Cao/Dài/Rộng)	mm 50×950×950				
	Khối lượng	kg 5.5				

MODEL	FXFQ63SVM	FXFQ80SVM	FXFQ100SVM	FXFQ125SVM		
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	
	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.095	0.095	0.194	0.219
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)	m³/phút	23.5/18.5/13.5	23.5/19.5/15.0	33.0/26.0/19.0	34.5/27.5/21.0	
	cfm	830/653/477	830/688/530	1,165/918/671	1,218/971/741	
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	38/33/28	38/35/31	44/38/32	45/40/35	
Kích thước (Cao/Dài/Rộng)	mm	246×840×840		288×840×840		
Khối lượng	kg	23		26		
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ9.5				
	Hơi (đầu loe)	φ15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)				
Mặt nạ (phụ kiện)	Model	BYCQ125B-W1				
	Màu sắc	Trắng sáng				
	Kích thước (Cao/Dài/Rộng)	mm 50×950×950				
	Khối lượng	kg 5.5				

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
 • Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh VRV

Loại cassette âm trần (đa hướng thổi)



MODEL		FXFQ25LUV1	FXFQ32LUV1	FXFQ40LUV1	FXFQ50LUV1	FXFQ63LUV1	FXFQ80LUV1	FXFQ100LUV1	FXFQ125LUV1	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V, 50 Hz								
Công suất làm lạnh	kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	9,600	12,000	
	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.033	0.033	0.047	0.052	0.066	0.093	0.187	0.209
Vỏ máy		Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)	m ³ /phút	13/11.5/10	13/11.5/10	15/13/11	16/13.5/11	19/16.5/13.5	21/18/15	32/26/20	33/28/22.5	
	cfm	459/406/353	459/406/353	530/459/388	565/477/388	671/583/477	742/636/530	1,130/918/706	1,165/989/794	
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)	dB(A)	30/28.5/27	30/28.5/27	31/29/27	32/29.5/27	34/31/28	36/33.5/31	43/37.5/32	44/39/34	
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	246x840x840						288x840x840		
Khối lượng	kg	19.5			22		25			
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ 6.4			φ 9.5					
	Hơi (đầu loe)	φ 12.7			φ 15.9					
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)								
Mặt nạ (Phụ kiện)	Model	BYCP125K-W1								
	Nước xả	Trắng sáng								
	Kích thước(CaoDàiRộng)	50x950x950								
	Khối lượng	5.5								

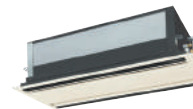
Loại cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)



MODEL		FXZQ20MVE	FXZQ25MVE	FXZQ32MVE	FXZQ40MVE	FXZQ50MVE	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.073		0.076	0.115	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	9/7		9.5/7.5	11/8	14/10	
	cfm	318/247		335/265	388/282	493/353	
Độ ồn (Cao/thấp)	230 V, 50 Hz-240 V, 50 Hz	dB(A)		30/25-32/26	32/26-34/28	36/28-37/29	41/33-42/35
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	286x575x575					
Khối lượng	kg	18					
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ 6.4					
	Hơi (đầu loe)	φ 12.7					
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)					
Mặt nạ (phụ kiện)	Model	BYFQ60B3W1					
	Màu sắc	Trắng (6.5Y9.5/0.5)					
	Kích thước(CaoDàiRộng)	55x700x700					
	Khối lượng	2.7					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 -Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
 -Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 -Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối âm, được đo tại điểm cách 1.5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại cassette âm trần (2 hướng thổi)



MODEL		FXCQ20MVE	FXCQ25MVE	FXCQ32MVE	FXCQ40MVE	FXCQ50MVE	FXCQ63MVE	FXCQ80MVE	FXCQ125MVE		
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	12,000		
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800		
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0		
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.077	0.092	0.092	0.130	0.130	0.161	0.209	0.256	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm									
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)	m ³ /phút	7/5	9/6.5	9/6.5	12/9	12/9	16.5/13	26/21	33/25		
	cfm	247/177	318/230	318/230	424/318	424/318	582/459	918/741	1,165/883		
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)		32/27	34/28	34/28	34/29	34/29	37/32	39/34	44/38
	240 V	dB(A)		34/29	36/30	36/30	37/32	37/32	39/34	41/36	46/40
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	305D175D600	305D175D600	305D175D600	305D190D600	305D190D600	305D1,175D600	305D1,665D600	305D1,665D600		
Khối lượng	kg	26.0	26.0	26.0	31.0	32.0	35.0	47.0	48.0		
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm		φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5	φ 9.5	
	Hơi (đầu loe)	mm		φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9	φ 15.9	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)									
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYBC32G-W1			BYBC50G-W1		BYBC63G-W1		BYBC125G-W1		
	Màu sắc	Trắng (10Y9/0.5)									
	Kích thước(CaoDàiRộng)	mm	53D1,030D680	53D1,030D680	53D1,030D680	53D1,245D680	53D1,245D680	53D1,430D680	53D1,920D680	53D1,920D680	
	Khối lượng	kg	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	9.5	12.0	12.0	

Loại cassette âm trần (1 hướng thổi)



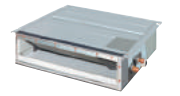
MODEL		FXKQ25MAVE	FXKQ32MAVE	FXKQ40MAVE	FXKQ63MAVE	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	2,400	3,100	3,900	6,100	
	Btu/h	9,600	12,300	15,400	24,200	
	kW	2.8	3.6	4.5	7.1	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.066	0.066	0.076	0.105
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	11/9		13/10	18/15	
	cfm	388/318		459/353	635/530	
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)		38/33	40/34	42/37
	240 V	dB(A)		40/35	42/36	44/39
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	215x1,110x710		215x1,110x710	215x1,310x710	
Khối lượng	kg	31		31	34	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm		φ 6.4	φ 9.5	
	Hơi (đầu loe)	mm		φ 12.7	φ 15.9	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)				
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYK45FJW1			BYK71FJW1	
	Màu sắc	Trắng (10Y9/0.5)				
	Kích thước(CaoDàiRộng)	mm	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,440x800
	Khối lượng	kg	8.5	8.5	8.5	9.5

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 -Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
 -Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 -Độ ồn: (FXCQ-M) Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối âm, được đo tại điểm cách 1.5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh.
 (FXKQ-MA) Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước dàn lạnh và 1 m hướng xuống. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

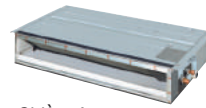
Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh VRV

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)



Chiều rộng 700 mm



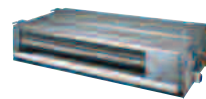
Chiều rộng 900/1.100 mm

MODEL	Có bơm nước xả		FXDQ20PBVE	FXDQ25PBVE	FXDQ32PBVE	FXDQ40NBVE	FXDQ50NBVE	FXDQ63NBVE
	Không có bơm nước		FXDQ20PBVET	FXDQ25PBVET	FXDQ32PBVET	FXDQ40NBVET	FXDQ50NBVET	FXDQ63NBVET
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVE)*1	Làm lạnh	kW	0.086	0.067	0.070	0.147	0.165	0.181
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVET)*1	Làm lạnh	kW	0.067	0.067	0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy		Thép mạ kẽm						
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)		m³/phút	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	282/254/226	282/254/226	282/254/226	371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10*2			44-15*2		
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)*1*3		dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (CaoxDàiXRộng)		mm	200□700□620	200□700□620	200□700□620	200□900□620	200□900□620	200□1,100□620
Khối lượng		kg	23.0	23.0	23.0	27.0	28.0	31.0
Kết nối ống		Lồng (đầu loe)	φ6.4		φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ9.5
		Hơi (đầu loe)	φ12.7		φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
		Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- *Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- *Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- *Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- * 1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa.
- * 2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PB và 15 Pa đối với model FXDQ-NB)
- * 3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A)

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (loại nhỏ gọn)



MODEL	Có bơm nước xả		FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1	FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
	Không có bơm nước		FXDQ20SPVET	FXDQ25SPVET	FXDQ32SPVET	FXDQ40SPVET	FXDQ50SPVET	FXDQ63SPVET
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V, 50 Hz						
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ*1	Làm lạnh	kW	0.072	0.075	0.078	0.180	0.180	0.196
Vỏ máy		Thép mạ kẽm						
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)		m³/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0	10.0/9.0/8.0	15.0/13.0/10.5		20.0/16.0/12.5
		cfm	307/268/229	318/282/247	353/318/282	530/459/371		706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10*2			50-20*2		40-20*2
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)*1*3		dB(A)	33/31/29		34/32/30	35/33/31		37/35/33
Kích thước (CaoxDàiXRộng)		mm	200□700□450			200□900□450		200□1,100□450
Khối lượng		kg	17			20		23
Kết nối ống		Lồng (đầu loe)	φ6.4		φ6.4		φ9.5	
		Hơi (đầu loe)	φ12.7		φ12.7		φ15.9	
		Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- *Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- *Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- *Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- * 1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa.
- * 2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với model FXDQ40-63SP)
- * 3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A)

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình



MODEL	Có bơm nước xả		FXSQ20PVE	FXSQ25PVE	FXSQ32PVE	FXSQ40PVE	FXSQ50PVE
	Không có bơm nước		FXSQ20PVE	FXSQ25PVE	FXSQ32PVE	FXSQ40PVE	FXSQ50PVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.104*1	0.104*1	0.111*1	0.162*1	0.164*1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)		m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
		cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-150 (50)*2				50-150 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (CaoxDàiXRộng)		mm	245X550X800			245X700X800	245X1,000X800
Khối lượng		kg	25			27	35
Kết nối ống		Lồng (đầu loe)	φ6.4				φ9.5
		Hơi (đầu loe)	φ12.7				φ15.9
		Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)				

MODEL	Có bơm nước xả		FXSQ63PVE	FXSQ80PVE	FXSQ100PVE	FXSQ125PVE	FXSQ140PVE
	Không có bơm nước		FXSQ63PVE	FXSQ80PVE	FXSQ100PVE	FXSQ125PVE	FXSQ140PVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800
		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.222*1	0.230*1	0.331*1	0.360*1	0.411*1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)		m³/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
		cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-150 (50)*2				50-140 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)		dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (CaoxDàiXRộng)		mm	245X1,000X800			245X1,400X800	245X1,550X800
Khối lượng		kg	35	37	46	47	52
Kết nối ống		Lồng (đầu loe)	φ9.5				φ12.7
		Hơi (đầu loe)	φ15.9				φ19.0
		Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)				

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- *Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- *Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- *Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- * 1 : Giá trị điện năng tiêu thụ được tính tại thời điểm lưu lượng gió lớn nhất và áp suất tĩnh ngoài lớn nhất.
- * 2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, có 13 mức đối với FXSQ20-40P, 11 mức đối với FXSQ50-125P, 10 mức đối với FXSQ140P. Các giá trị này xác định trong khoảng thấp nhất và cao nhất của áp suất tĩnh. Áp suất tĩnh tiêu chuẩn là 50 Pa.

Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh VRV

Âm trần nổi ống gió



MODEL		FXMQ20PVE	FXMQ25PVE	FXMQ32PVE	FXMQ40PVE	FXMQ50PVE	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.056 *1	0.056 *1	0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)	m ³ /phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15	
	cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	565/459/388	635/582/530	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-160 (100)*2	50-200 (100)*2	
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)	dB(A)	33/31/29	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37	
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	300X550X700	300X550X700	300X550X700	300X700X700	300X1,000X700	
Khối lượng	kg	25	25	25	28	36	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	
	Hơi (đầu loe)	mm	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)					

MODEL		FXMQ63PVE	FXMQ80PVE	FXMQ100PVE	FXMQ125PVE	FXMQ140PVE	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800	
	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600	
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)	m ³ /phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32	
	cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-140 (100)*2	
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)	dB(A)	42/40/38	43/41/39	43/41/39	44/42/40	46/45/43	
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	300X1,000X700	300X1,000X700	300X1,400X700	300X1,400X700	300X1,400X700	
Khối lượng	kg	36	36	46	46	47	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	
	Hơi (đầu loe)	mm	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 mm, đường kính trong 25 mm)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- * 1 : Giá trị điện năng tiêu thụ được tính tại điều kiện áp suất tĩnh ngoài ở mức tiêu chuẩn.
- * 2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, có 7 mức đối với FXMQ20-32P, 13 mức đối với FXMQ40P, 14 mức đối với FXMQ50-125P, 10 mức đối với FXMQ140P. Các giá trị này xác định trong khoảng thấp nhất và cao nhất của áp suất tĩnh. Áp suất tĩnh tiêu chuẩn là 50 Pa đối với model FXMQ20-32P và 100 Pa đối với model FXMQ40-140P.

Âm trần nổi ống gió



MODEL		FXMQ200MAVE	FXMQ250MAVE	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	kcal/h	19,300	24,100	
	Btu/h	76,400	95,500	
	kW	22.4	28.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	1.294 *1	1.465 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	58/50	72/62	
	cfm	2,047/1,765	2,542/2,189	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	132-221 *2	191-270 *2	
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	48/45	
	240 V	dB(A)	49/46	
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	470X1,380X1,100	470X1,380X1,100	
Khối lượng	kg	137	137	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm	φ 9.5	
	Hơi (hàn)	mm	φ 19.1	
	Nước xả	PS1B		

Áp trần 4 hướng thổi



MODEL		FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,900	9,600	
	Btu/h	27,300	38,200	
	kW	8.0	11.2	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.090	0.200
Vỏ máy		Trắng sáng		
Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp)	m ³ /phút	22.5/19.5/16	31/26/21	
	cfm	794/688/565	1,094/918/741	
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	40/38/36	47/44/40	
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	198□950□950		
Khối lượng	kg	26	27	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ 9.5		
	Hơi (đầu loe)	φ 15.9		
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)		

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- Độ ồn: (FXMQ-MA) Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. (FXUQ-A) Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m từ phía trước dàn lạnh và 1 m hướng xuống phía dưới.
- Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- * 1 : Giá trị điện năng tiêu thụ được tính khi áp suất tĩnh ngoài tại mức tiêu chuẩn.
- * 2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh bằng cách thay đổi các kết nối trên hộp điện bên trong, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn".

Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh VRV

Loại áp trần



MODEL		FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	kcal/h	3,100	6,100	9,600
	Btu/h	12,300	24,200	38,200
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.135
			0.115	0.135
Vỏ máy		Trắng (10Y9/0.5)		
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	12/10	17.5/14	25/19.5
	cfm	424/353	618/494	883/688
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	36/31	39/34	45/37
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	195□960□380	195□1,160□380	195□1,400□380
Khối lượng	kg	24.0	28.0	33.0
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4	φ9.5	φ9.5
	Hơi (đầu loe)	φ12.7	φ15.9	φ15.9
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)		

Loại treo tường



MODEL		FXAQ20PVE	FXAQ25PVE	FXAQ32PVE	FXAQ40PVE	FXAQ50PVE	FXAQ63PVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.019	0.028	0.030	0.020	0.033
			0.028	0.030	0.020	0.033	0.050
Vỏ máy		Trắng (3.0Y8.5/0.5)					
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	7.5/4.5	8/5	8.5/5.5	12/9	15/12	19/14
	cfm	265/159	282/177	300/194	424/318	530/424	671/494
Độ ồn (Cao/thấp)	dB(A)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	290□795□238	290□795□238	290□795□238	290□1,050□238	290□1,050□238	290□1,050□238
Khối lượng	kg	11.0	11.0	11.0	14.0	14.0	14.0
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ9.5
	Hơi (đầu loe)	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
	Nước xả	VP13 (Đường kính ngoài 18 mm, đường kính trong 13 mm)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 •Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
 •Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1 m phía dưới dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại đặt sàn/giấu sàn



FXLQ



FXNQ

MODEL		FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110
			0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy		FXLQ: Trắng ngà (5Y7.5/1)/FXNQ: Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36
Kích thước (CaoxDàiRộng)	FXLQ	mm	600□1,000□222	600□1,000□222	600□1,140□222	600□1,140□222	600□1,420□222
	FXNQ		610□930□220	610□930□220	610□1,070□220	610□1,070□220	610□1,350□220
Khối lượng	FXLQ	kg	25.0	25.0	30.0	30.0	36.0
	FXNQ		19.0	19.0	23.0	23.0	27.0
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	mm	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ9.5
	Hơi (đầu loe)		φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
	Nước xả		Đường kính ngoài 21 mm				

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 •Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
 •Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Đặt sàn nổi ống gió



MODEL		FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1
Nguồn điện		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh	kcal/h	12,000	19,300	24,100
	Btu/h	47,800	76,400	95,500
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	14.0	22.4
			0.53	1.33
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	1,670□750□510	1,670□950□510	1,670□1,170□510
Khối lượng	kg	118	144	169
Độ ồn ^{*1}	dB(A)	52	56	60
Kết nối ống	Lồng	mm	φ 9.5 (Hàn)	
	Hơi	mm	φ 15.9 (Hàn)	φ 19.1 (Hàn)
	Nước xả	mm	φ 22.2 (Hàn)	
Phin lọc gió	Loại	Phin lọc tuổi thọ cao (Lưới nhựa chống nấm mốc)		
Quạt	Công suất động cơ	kW	0.75	1.5
	Lưu lượng gió	m ³ /phút	43	69
		cfm	1,518	2,436
	Áp suất tĩnh ngoài ^{*2}	Pa	152	217
Hệ thống truyền động		Hệ thống dây đai truyền động		

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 •Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB,
 •Công suất dàn lạnh chỉ mang tính tham khảo. Công suất thực tế tùy thuộc vào tổng chỉ số công suất (vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
^{*1} Độ ồn: Được đo khi kết nối ống gió thời 2 m (giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm). Giá trị này tăng khoảng 5 dB(A) khi gắn thêm thùng thông gió vào hướng gió thổi.
^{*2} Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pu-li tiêu chuẩn.

Thông số kỹ thuật

Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

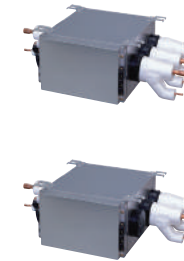
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng



MODEL	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút (đm)	8.7 (307)	9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/thấp/rất thấp)	dB (A)	35/31/29			37/33/31	38/34/32
Tốc độ quạt	5 bước, êm và tự động					
Điều khiển nhiệt độ	Điều khiển bằng vi mạch					
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	200x700x620	200x900x620			200x1,100x620
Khối lượng	kg	21	25	27	30	
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4				
	Hơi (đầu loe)	φ9.5		φ12.7		
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26 mm, đường kính trong 20 mm)				
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi					
Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	30	40			

Ghi chú: Trị số mức độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau và áp suất tĩnh ngoài 30 Pa đối với FDKS-EA và 40 Pa đối với FDKS-C. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 6 dB (A) đối với FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Bộ BP để kết nối với dàn lạnh dân dụng



MODEL	BPMKS967A3	BPMKS967A2		
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Số đầu kết nối	3 (có thể kết nối 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể kết nối 1-2 dàn lạnh)		
Điện năng tiêu thụ	W	10		
Dòng điện hoạt động	A	0.05		
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	180x294 (+356*)x350		
Khối lượng	kg	8		
Số dây điện kết nối	3 dây nguồn (gồm dây nối đất), 2 dây khiển (dàn nóng - BP, BP-BP), 4 dây khiển (BP - dàn lạnh)			
Kết nối ống (hàn)	Lồng	Chính	mm	φ9.5x1
		Nhánh	mm	φ6.4x3
	Hơi	Chính	mm	φ19.1x1
		Nhánh	mm	φ15.9x3
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi			
Công suất dàn lạnh có thể kết nối	Dàn lạnh dân dụng 2,5 kW đến 7,1 kW			
Công suất dàn lạnh nhỏ nhất có thể kết nối	kW	2.5		
Công suất dàn lạnh lớn nhất có thể kết nối	kW	20.8	14.2	

Ghi chú: * Tổng chiều dài đường ống phụ

Treo tường



MODEL	FTKJ25NVMW	FTKJ25NVMS	FTKJ35NVMW	FTKJ35NVMS	FTKJ50NVMW	FTKJ50NVMS
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu sắc mặt nạ	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút (đm)	8.9 (313)	10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/thấp/rất thấp)	dB (A)	38/25/19	45/26/20	46/35/29		
Tốc độ quạt	5 bước, êm và tự động					
Điều khiển nhiệt độ	Điều khiển bằng vi mạch					
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	303x998x212				
Khối lượng	kg	12				
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4				
	Hơi (đầu loe)	φ9.5		φ12.7		
	Nước xả	φ18.0				
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi					

Treo tường



MODEL	FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM	
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Màu sắc mặt nạ	Trắng						
Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút (đm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)
Độ ồn (Cao/thấp/rất thấp)	dB (A)	37/25/22	39/26/23	44/35/32	43/34/31	45/36/33	46/37/34
Tốc độ quạt	5 bước, êm và tự động						
Điều khiển nhiệt độ	Điều khiển bằng vi mạch						
Kích thước (CaoxDàiRộng)	mm	283x800x195	290x795x238		290x1,050x238		
Khối lượng	kg	9	12				
Kết nối ống	Lồng (đầu loe)	φ6.4					
	Hơi (đầu loe)	φ9.5	φ12.7		φ15.9		
	Nước xả	φ18.0					
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi						

Thông số kỹ thuật

Dàn nóng

VRV IV S SERIES

Một chiều lạnh



MODEL		RXMQ4AVE	RXMQ5AVE	RXMQ6AVE	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1	
Nguồn điện		1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh	kcal/h	9,600	12,000	13,800	19,300	20,600	
	Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900	
	kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.88	3.93	4.14	5.94	6.88
Điều khiển công suất		%	24 đến 100	16 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ dàn nóng		Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Kiểu máy nén	Máy nén Swing kín			Máy nén xoắn ốc kín		
	Công suất	kW	1.92	3.0	3.5	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m ³ /min	76		106	140	
Kích thước (CaoxDàiRộng)		mm	990□940□320		1,345□900□320	1,430□940□320	
Khối lượng		kg	71	80	102	131	
Độ ồn (làm lạnh)		dB(A)	52	53	55	57	58
Giới hạn hoạt động		Làm lạnh °CDB	-5 đến 46				
Môi chất	Loại	R-410A					
	Khối lượng nạp	kg	2.9	3.4	3.6	5.8	
Kết nối ống	Lòng	mm	φ 9.5 (Loe)			φ 9.5 (Loe)	
	Hơi		φ 15.9 (Loe)		φ 19.1 (Loe)	φ 19.1 (Loe)	φ 22.2 (Loe)

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

Kết nối dàn nóng

MODEL	RXMQ4AVE	RXMQ5AVE	RXMQ6AVE	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1		
kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0		
Công suất	4	5	6	8	9		
Chỉ số công suất	100	125	150	200	215		
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỷ lệ kết nối (%)	50%	50	62.5	75	100	107.5
		100%	100	125	150	200	215
		130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối	6	8	9	13	14		

Danh mục phụ kiện

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Danh mục	Loại	FXFQ25S	FXFQ32S	FXFQ40S	FXFQ50S	FXFQ63S	FXFQ80S	FXFQ100S	FXFQ125S
1	Mặt nạ					BYCQ125B-W1				
2	Miếng làm kín hướng gió thổi					KDBHQ55B140				
3	Miếng đệm mặt nạ					KDBP55H160FA				
4	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%				KAFP556B80			KAFP556B160	
		Phin lọc hiệu suất cao 90%				KAFP557B80			KAFP557B160	
		Phin lọc thay thế hiệu suất cao 65%				KAFP552B80			KAFP552B160	
		Phin lọc thay thế hiệu suất cao 90%				KAFP553B80			KAFP553B160	
		Filter chamber				KDDFP55B160				
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFP551K160				
		Phin lọc tuổi thọ siêu cao				KAFP55B160				
5	Bộ lấy gió tươi	Loại khung				KDDP55B140				
		Không có quạt và ống nối chữ T				KDDP55B160K				
		Có ống nối chữ T trung không có quạt				KDDP55B160K				
		Loại lắp đặt trực tiếp				KDDP55X160				
6	Thùng nối ống nhánh				KDJP55B80			KDJP55B160		
7	Bộ cách nhiệt đối với độ ẩm cao				KDTP55K80			KDTP55K160		

Cassette âm trần (đa hướng thổi)

STT	Danh mục	Loại	FXFQ25LU	FXFQ32LU	FXFQ40LU	FXFQ50LU	FXFQ63LU	FXFQ80LU	FXFQ100LU	FXFQ125LU
1	Mặt nạ					BYCP125K-W1				
2	Miếng làm kín hướng gió thổi					KDBH55K160F				
3	Miếng đệm mặt nạ					KDBP55H160FA				
4	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%				KAFP556B80			KAFP556B160	
		Phin lọc hiệu suất cao 90%				KAFP557B80			KAFP557B160	
		Phin lọc thay thế hiệu suất cao 65%				KAFP552B80			KAFP552B160	
		Phin lọc thay thế hiệu suất cao 90%				KAFP553B80			KAFP553B160	
		Filter chamber				KDDFP55B160				
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFP551K160				
		Phin lọc tuổi thọ siêu cao				KAFP55B160				
5	Bộ lấy gió tươi	Loại khung				KDDP55B140				
		Không có quạt và ống nối chữ T				KDDP55B160K				
		Có ống nối chữ T trung không có quạt				KDDP55B160K				
		Loại lắp đặt trực tiếp				KDDP55X160				
6	Thùng nối ống nhánh				KDJP55B80			KDJP55B160		
7	Bộ kết nối vào thùng				KKSJ55KA160					
8	Bộ cách nhiệt đối với độ ẩm cao				KDTP55K80			KDTP55K160		

Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Danh mục	Loại	FXZQ20M	FXZQ25M	FXZQ32M	FXZQ40M	FXZQ50M
1	Mặt nạ					BYFQ60B3W1	
2	Miếng làm kín hướng gió thổi					KDBH44BA60	
3	Miếng đệm mặt nạ					KDBQ44BA60A	
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao					KAFQ441BA60	
5	Bộ lấy gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp				KDDQ44XA60	

Cassette âm trần (2 hướng thổi)

STT	Danh mục	Loại	FXCQ20M FXCQ25M FXCQ32M	FXCQ40M	FXCQ50M	FXCQ63M	FXCQ80M	FXCQ125M
1	Mặt nạ		BYBC32G-W1	BYBC50G-W1	BYBC63G-W1	BYBC125G-W1		
2	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%*1	KAFJ532G36	KAFJ532G56	KAFJ532G80	KAFJ532G160		
		Phin lọc hiệu suất cao 90%*1	KAFJ533G36	KAFJ533G56	KAFJ533G80	KAFJ533G160		
		Khung phin lọc	KDDFJ53G36	KDDFJ53G56	KDDFJ53G80	KDDFJ53G160		
		Hồi phía dưới	KAFJ531G36	KAFJ531G56	KAFJ531G80	KAFJ531G160		
	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao							

Lưu ý: *1 Buồng lọc là cần thiết nếu cài đặt bộ lọc hiệu suất cao.

Cassette âm trần (1 hướng thổi)

STT	Danh mục	Loại	FXKQ25MA	FXKQ32MA	FXKQ40MA	FXKQ63MA
1	Mặt nạ	Mặt nạ	BYK45FJW1	BYK71FJW1		
		Miếng đệm mặt nạ	KPBKJ52F56W	KPBKJ52F80W		
2	Liên quan đến gió vào và gió ra	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ521F56	KAFJ521F80		
		Miếng gió thổi	K-HV9AW			
		Mặt nạ che gió thổi	KDBJ52F56W	KDBJ52F80W		
		Ống gió mềm (có cửa gió)	KFDJ52FA56	KFDJ52FA80		

Giấu trần nổi ống gió dạng mòng (loại tiêu chuẩn)

STT	Danh mục	Loại	FXDQ20PB	FXDQ25PB	FXDQ32PB	FXDQ40NB	FXDQ50NB	FXDQ63NB
1	Bộ cách nhiệt đối với độ ẩm cao			KDT25N32		KDT25N50		KDT25N63

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Danh mục	Loại	FXSQ20P FXSQ25P FXSQ32P	FXSQ40P	FXSQ50P FXSQ63P FXSQ80P	FXSQ100P FXSQ125P	FXSQ140P
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAFP632B36	KAFP632B56	KAFP632B80	KAFP632B160	KAFP632B160B
		90%	KAFP633B36	KAFP633B56	KAFP633B80	KAFP633B160	KAFP633B160B
2	Khung phin lọc (hồi sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KAFP631B36	KAFP631B56	KAFP631B80	KAFP631B160	KAFP631B160B
4	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W		KTBJ25K160W
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T		KTBJ25K160T
5	Kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A
6	Miếng chắn cho mặt cạnh					KDBD63A160	

Ghi chú: *1 Yêu cầu thêm khung phin lọc nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.

Âm trần nổi ống gió

STT	Danh mục	Loại	FXMQ20P FXMQ25P FXMQ32P	FXMQ40P	FXMQ50P FXMQ63P FXMQ80P	FXMQ100P FXMQ125P FXMQ140P	FXMQ200MA FXMQ250MA
1	Bơm nước xả						KDU30L250VE
2	Phin lọc hiệu suất cao	65%	KAF372AA36	KAF372AA56	KAF372AA80	KAF372AA160	KAFJ372L280
		90%	KAF373AA36	KAF373AA56	KAF373AA80	KAF373AA160	KAFJ373L280
3	Khung phin lọc		KDDF37AA36	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160	KDJ3705L280
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF371AA36	KAF371AA56	KAF371AA80	KAF371AA160	KAFJ371L280
5	Bộ khung phin lọc tuổi thọ cao		KAF375AA36	KAF375AA56	KAF375AA80	KAF375AA160	
6	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
7	Kết nối gió thổi		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	

Áp trần 4 hướng thổi

STT	Danh mục	Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Miếng làm kín hướng gió thổi			KDBHP49B140
2	Mặt nạ cho gió thổi			KDBTP49B140
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAFP551K160

Áp trần

STT	Danh mục	Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA
1	Bơm nước xả		KDU50N60VE		KDU50N125VE
2	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao (lưới nhựa)		KAF501DA56	KAF501DA80	KAF501DA112
3	Bộ dẫn ống chữ L (hướng lên)		KHFP5MA63		KHFP5MA160

Treo tường

STT	Danh mục	Loại	FXAQ20P	FXAQ25P	FXAQ32P	FXAQ40P	FXAQ50P	FXAQ63P
1	Bơm nước xả							K-KDU572EVE

Đặt sàn

STT	Danh mục	Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ361K28		KAFJ361K45			KAFJ361K71

Giấu sàn

STT	Danh mục	Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ361K28		KAFJ361K45			KAFJ361K71

Danh mục phụ kiện

Dàn lạnh VRV

Đặt sàn nổi ống gió

STT	Danh mục	Loại	FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ261L140	KAFJ261L224	KAFJ261L280	
2	Phin lọc tuổi thọ siêu cao			-		
3		Mặt bít hồi phía trước	KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	
4	Khung phin lọc hồi trước	Miệng gió hồi	KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	
5	Thổi và hồi cho phin lọc hiệu suất cao ^{1,2}	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao ^{1,2,3}	KAF-91A140	KAF-91A200	KAF-91A280	
6			Phin lọc thay thế hiệu suất cao ^{1,3}	65%	KAF-92A140	KAF-92A200
7		Phin lọc thay thế hiệu suất cao ^{1,2}	90%	KAF-93A140	KAF-93A200	KAF-93A280
8		Khung phin lọc ^{1,2}		KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280
9		Thùng thông gió ⁴		KPCJ140A	KPC5J	KPC8J
10	Pu-li cho thùng thông gió ⁴		KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	
11	Bộ lấy gió tươi			KD106D10		
12	Bộ lấy gió hồi sau		KDFJ905A140	KDFJ905A200	KDFJ905A280	
13	Miệng thổi cho phía thông gió			KD101A10		
14	Đệm gỗ		KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	
15	Khung chống rung		K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	

Ghi chú: *1. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
 *2. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
 *3. Khi thay thế một phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
 *4. Sử dụng thùng thông gió và pu-li kết nối với nhau.

Dàn nóng

STT	Danh mục	Loại	RXMQ4AVE	RXMQ5AVE	RXMQ6AVE	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
1	Hộp thiết bị		KJB111A			-	
2	Bộ chia nhiều nhánh (REFNET header)		KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh)				
			KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
3	Bộ chia 2 nhánh (REFNET joint)		KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T	
4	Đầu ống nước xả ở tâm dàn nóng		KKPJ5G280		KKPJ5F180	KKPJ5G280	
5	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng		KKTP5B112		KPT-60B160	KKTP5B112	
6	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng		-			K-KYZP15C	

Dàn lạnh dân dụng kết nối qua bộ BP

Giấu trần nổi ống gió dạng mông

STT	Danh mục	Loại	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
1	Bộ cách nhiệt đối với độ ẩm cao		KDT25N32		KDT25N50			KDT25N63

Treo tường

STT	Danh mục	Loại	FTKJ25VMW FTKJ25NVMS	FTKJ35VMW FTKJ35NVMS	FTKJ50VMW FTKJ50NVMS	FTKS25DVM FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM FTKS60FVM FTKS71FVM
1	Phin lọc làm sạch không khí xúc tác quang Titan Apatit.		KAF970A46				KAF952A42	KAF952B42

Ghi chú: Phin lọc là phụ kiện kèm theo dàn lạnh, nên thay thế phin lọc này sau 3 năm sử dụng.

Bộ BP để kết nối với dàn lạnh dân dụng

STT	Danh mục	Loại	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Bộ chia 2 nhánh (REFNET joint)			KHRP26A22T

Ghi chú: Một bộ BP sẽ không yêu cầu REFNET joint, 2 bộ BP chỉ yêu cầu 1 REFNET joint, 3 bộ BP sẽ yêu cầu 2 REFNET joint.

Danh mục phụ kiện

Hệ thống điều khiển

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

Đối với sử dụng dàn lạnh VRV

STT	Danh mục	Loại	FXFQ-S	FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB FXDQ-NB	FXDQ-SP
1	Điều khiển từ xa	Không dây Có dây	BRC7F635F	BRC7E531W	BRC4C67	BRC4C63	BRC4C66		
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)		BRC1E62 Ghi chú 7						
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)		BRC2C51						
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)		BRC3A61						
5	Bộ tiếp hợp cho dây		★KRP1C63	★KRP1BA57	★KRP1B61	KRP1B61	★KRP1B56	—	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A62	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	★KRP2A53	—	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53	★KRP4AA53	★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4A54	—	
7	Cảm biến bộ điều khiển từ xa (nhiệt độ trong phòng)		KRCS01-4B	KRCS01-1B	KRCS01-1B				
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch*		Ghi chú 2,3 KRP1H98	Ghi chú 4,6 KRP1BA101	Ghi chú 2,3 KRP1B96	—	Ghi chú 4,6 KRP1BA101	—	
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng		★DTA104A62	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	★DTA104A53	—	
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		★DTA114A61	—					

STT	Danh mục	Loại	FXSQ-P	FXMQ-P	FXMQ-MA	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N
1	Điều khiển từ xa	Không dây Có dây	BRC4C66	BRC4C64	BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7EA619	BRC4C64	—	
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)		BRC1E62 Ghi chú 7							BRC1E62 Ghi chú 8
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)		BRC2C51	BRC2C51	—					BRC2C51
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)		BRC3A61	BRC3A61	—					BRC3A61
5	Bộ tiếp hợp cho dây		★KRP1C64	KRP1B61	—	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A61	KRP2A61	—	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52	★KRP4AA51	KRP4AA51	—	
7	Cảm biến bộ điều khiển từ xa (nhiệt độ trong phòng)		KRCS01-4B	KRCS01-1B	KRCS01-4B	KRCS01-1B				
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch*		Ghi chú 2,3 KRP4A98	Ghi chú 2,3 KRP4A96	—	KRP1BA97	Ghi chú 3 KRP1CA93	Ghi chú 1 KRP4AA93	—	
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng		★DTA104A61	DTA104A61	—	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	Ghi chú 10 DTA104A62	
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		★DTA114A61	—						—
11	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài cho làm lạnh/sưởi		—							KRP6A1 Ghi chú 10
12	Điều khiển từ xa với chức năng khóa		—							KRCB37-1

- Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu ★
 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
 3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
 4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
 5. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho bộ tiếp hợp thứ 2.
 6. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp.
 7. Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động và chế độ cảm biến của bộ cảm biến chỉ có thể cài đặt duy nhất bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.
 Không thể cài đặt thông qua các điều khiển từ xa có dây khác.
 8. Bởi vì mặt nạ điều khiển là phụ kiện kèm sẵn theo thiết bị, sử dụng phụ kiện tùy chọn cho hệ thống 2 điều khiển từ xa.
 9. Khi sử dụng BRC1E62, đảm bảo phải tháo mặt nạ điều khiển. BRC1E62 không thể lắp đặt bên trong dàn lạnh do đó phải lắp một vị trí riêng.
 10. Tháo bộ tiếp hợp điều khiển nhóm (phụ kiện kèm theo máy) trước khi gắn KRP6A1 và DTA104A62.
 KRP6A1 và DTA104A62 không thể gắn trong cùng 1 dàn lạnh tại cùng 1 thời điểm.

Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Danh mục	Loại	FDKS-EA, C(A)	FTKJ-N	FTKS-D,B,F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	— Ghi chú 1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa ^{Chuẩn 2} (tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413AB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET		KRP928BB2S		

- Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện kèm theo dàn lạnh.
 2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên cài đặt theo thời gian của địa phương.

Cấu hình hệ thống

STT	Danh mục	Loại	Model	Chức năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng		Ghi chú 2 DCS303A51	• Lên đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện TẮT/MỞ, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh.
2	Điều khiển trung tâm 5 phòng cho dàn lạnh dân dụng	Cho FDKS, FTKJ, FTKS	Ghi chú 3 KRC72A	• Có thể điều khiển lên đến 5 dàn lạnh. Đây là một hệ thống có chi phí thấp chỉ sử dụng cho điều khiển TẮT/MỞ.
3	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model dân dụng.		KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET của hệ thống VRV.
4	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model SkyAir.		Ghi chú 4 ★DTA112BA51	• Để dùng bất kỳ điều khiển phụ kiện ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển.
5	Bộ tiếp hợp điều khiển trung tâm. Cho UAT(Y)K(A).FD-K		★DTA107A55	
6	Phụ kiện tiếp hợp có dây cho các máy điều hòa khác.		★DTA103A51	
7	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET		DTA109A51	• Điều khiển trung tâm lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (chiều dài dây tối đa 1.000 m, tổng chiều dài dây 2.000 m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
7-1	Miếng gắn		KRP4A92	• Miếng cố định cho DTA109A51

- Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt cho ★ bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
 2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
 3. Một bộ tiếp hợp dây KRP413AB1S phải được sử dụng cho mỗi dàn lạnh.
 4. Không cần bộ tiếp hợp cho một số dàn lạnh.

Hệ thống quản lý tòa nhà

STT	Danh mục	Loại	Model	Chức năng		
1	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn.
1-1		Phụ kiện tùy chọn	Phản cứng	Bộ mở rộng cho DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2				Hộp điện với chân nối đất (4 chân)	KJB411A	• Hộp gắn tường
2		Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng.
2-1			Phản cứng	Bộ mở rộng cho iTM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa 7 bộ mở rộng cho iTM có thể kết nối với iTM.
2-2	intelligent Touch Manager	Phụ kiện tùy chọn		Phân bố tỷ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3			Phản mềm	Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Điện năng tiêu thụ của tòa nhà được hình ảnh hóa. Điện năng lãng phí từ một số các dàn lạnh sẽ được phát hiện.
2-4				BACnet client	DCM009A51	• Thiết bị BACnet có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager
2-5				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Giao diện cho intelligent Touch Manager bằng HTTP.
2-6	Bộ Di				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
2-7	Bộ Dio				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
3				*1 Giao diện sử dụng trong BACnet®	DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ qua BACnet®.
3-1				Bo mạch DIII tùy chọn	DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2				Bo mạch Di tùy chọn	DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập.
4				*2 giao diện sử dụng trong LONWORKS®	DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ qua LonWorks®.
5				Tiếp hợp giao diện điều khiển tự động cho nhà ở	DTA116A51	• Sử dụng giao thức Modbus cho phép kết nối các hệ thống VRV với các hệ thống điều khiển nhà thông minh của các nhà sản xuất khác.
6	Tín hiệu analogue/tiếp điểm			Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính	★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm.

- Ghi chú: *1. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE)
 *2. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.
 *3. Hộp lắp đặt cho ★ bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.

Hệ thống điều khiển

Điều khiển riêng lẻ cho dàn lạnh VRV

Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây - phụ kiện)

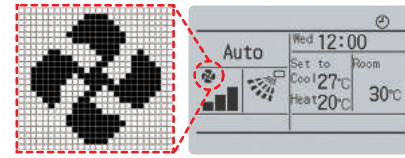
Màn hình sắc nét

Màn hình ma trận điểm

· Sự kết hợp các điểm nhỏ tạo ra nhiều biểu tượng khác nhau. Màn hình với chữ lớn giúp người sử dụng dễ nhìn.

Màn hình đèn nền

· Màn hình đèn nền dễ dàng sử dụng vào ban đêm.

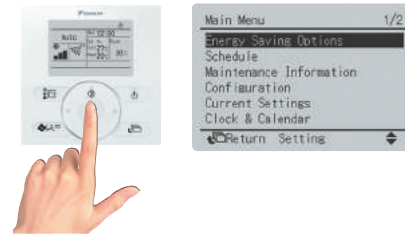


BRC1E62

Sử dụng đơn giản

Các nút lớn và phím nhấn mũi tên

· Các nút lớn và phím nhấn mũi tên dễ dàng sử dụng. Cài đặt cơ bản như tốc độ quạt và nhiệt độ có thể được thực hiện trực tiếp. Để thực hiện cài đặt khác, chỉ cần chọn chức năng từ danh mục.



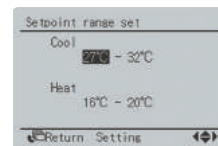
Hướng dẫn trên màn hình

· Hướng dẫn trên màn hình để giải thích cho mỗi cài đặt giúp dễ dàng trong sử dụng.

Tiết kiệm điện năng

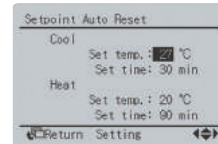
Cài đặt giới hạn nhiệt độ

· Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt cao nhất và thấp nhất.
· Tránh được quá lạnh
· Chức năng này thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp đặt tại vị trí mà nhiều người có thể sử dụng điều khiển từ xa.



Tự động cài đặt lại nhiệt độ cài đặt

· Ngay khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, máy sẽ trở về nhiệt độ cài đặt trước sau một khoảng thời gian.
· Thời gian này có thể cài đặt kích hoạt sau 30, 60, 90, 120 phút.



Ví dụ về nhà hàng

<p>Nhà hàng mở cửa Nhiệt độ cài đặt 27°C</p>	<p>Hết chỗ vào giờ trưa Khi đó giảm xuống 24°C khi đông người trong phòng</p>	<p>Sau 30 phút* Tự động trở về nhiệt độ cài đặt trước (27°C)</p>
---	--	---

*Có thể cài đặt sau 30, 60, 90, 120 phút

Hẹn giờ tắt

· Tắt máy điều hòa sau một khoảng thời gian cài đặt trước.
· Khoảng thời gian có thể cài đặt từ 30 đến 180 phút và tăng 10 phút với mỗi lần nhấn cài đặt.

Tiện nghi

Tính năng Setback (mặc định: TẮT)

Duy trì nhiệt độ phòng ở giới hạn nhất định trong thời gian không có người sử dụng bằng việc tạm thời khởi động máy điều hòa đã bị tắt.

	Nhiệt độ Setback	Chênh lệch
Làm lạnh	33 — 37°C	-2 — -8°C

Ví dụ: Nhiệt độ cài đặt **Làm lạnh**: 35°C Chênh lệch nhiệt độ **Làm lạnh**: -2°C
Khi nhiệt độ phòng vượt quá 35°C, máy điều hòa bắt đầu hoạt động làm lạnh tự động. Khi nhiệt độ phòng giảm xuống 33°C, máy điều hòa sẽ tắt.

Time	Act	Cool	Heat
Mon 8:30	ON	25°C	-
10:00	OFF	-	-
13:00	ON	25°C	-
15:00	OFF	-	-

Dễ dàng cài đặt lập lịch hàng tuần.

· Có thể cài đặt 5 hành động 1 ngày cho mỗi ngày trong tuần.
· Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt toàn bộ chương trình hẹn giờ đối với những ngày được cài đặt là ngày nghỉ.
· Có thể cài đặt được 3 chương trình lập lịch độc lập (ví dụ: Mùa hè, mùa đông, thời gian giao mùa).

Ví dụ tại một lớp học (ngày thứ hai, mùa hè)

<p>1) 8:30 MỞ Tiết học đầu tiên bắt đầu và máy điều hòa sẽ hoạt động làm lạnh.</p>	<p>2) 10:00 TẮT Máy điều hòa sẽ dừng trong tiết học thứ 2 do không có người sử dụng phòng học.</p>	<p>3) 13:00 MỞ Khi tiết học thứ ba bắt đầu, máy điều hòa sẽ hoạt động lại.</p>	<p>4) 15:00 TẮT Sau tiết học thứ ba, phòng học lại không được sử dụng và máy điều hòa sẽ dừng.</p>
---	---	---	---

Tiện nghi

Hướng gió riêng biệt (*1)

Có thể cài đặt riêng biệt hướng gió của một trong bốn miệng gió thổi. (Vị trí 0 đến 4, đảo gió, không lựa chọn cài đặt điều khiển riêng).

Kí hiệu đầu ra

<p>1 Individual setting Outlet UnitA Outletmark □ Direction Position 3</p>	<p>2 Individual setting Outlet UnitA Outletmark □□ Direction Position 0</p>
<p>3 Individual setting Outlet UnitA Outletmark □□□ Direction Position 2</p>	<p>4 Individual setting Outlet UnitA Outletmark □□□□ Direction Swing</p>

Lưu lượng gió tự động (*2)

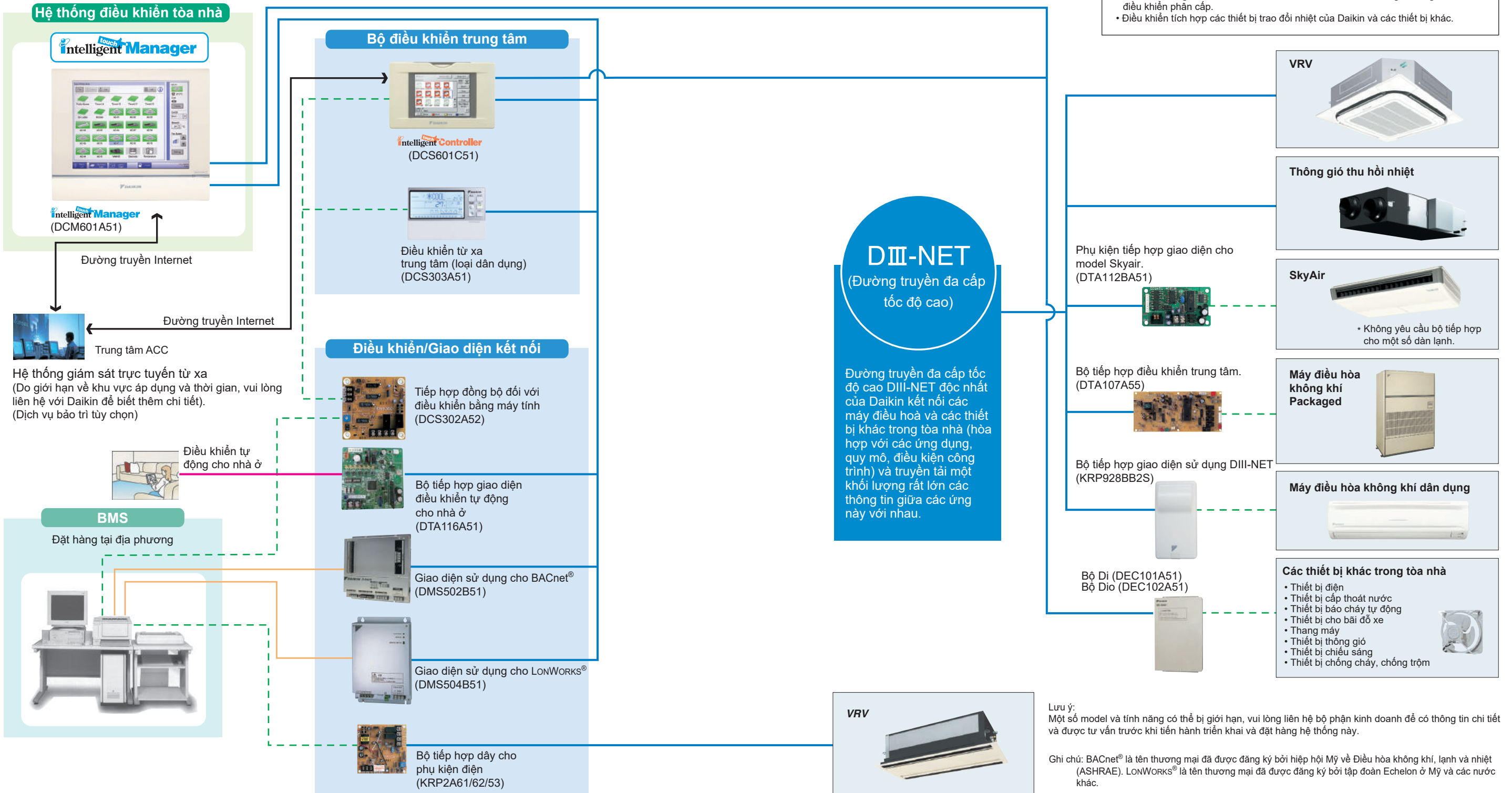
Lưu lượng gió được điều chỉnh tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt.

*1 Duy nhất cho dàn lạnh VRV 4 loại Áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A và loại Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến) FXFQ-S
*2 Duy nhất cho dàn lạnh VRV 4 loại Áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A, Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến) FXFQ-S và Giấu trần nổi gió áp suất tĩnh trung bình FXSQ-P

Hệ thống điều khiển

Tích hợp hệ thống giám sát của tòa nhà

Tốc độ đường truyền DIII-NET cao giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn và làm tăng tính tiện nghi.



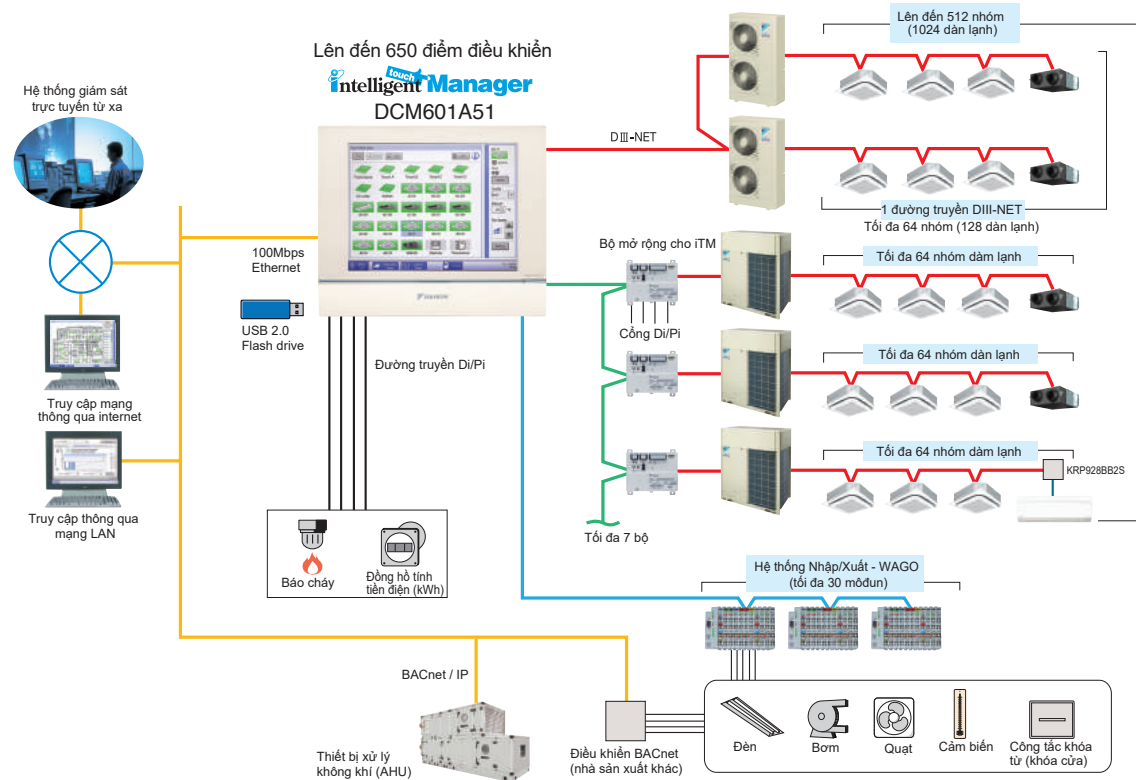
Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Intelligent Manager

intelligent Touch Manager tối ưu hóa các đặt tính ưu việt của VRV

Tổng quan hệ thống intelligent Touch Manager



■ Điều khiển trung tâm

- Vùng cài đặt thuận tiện giúp đơn giản hóa việc quản lý chi tiết của hệ thống VRV.
- Hiển thị mặt bằng tòa nhà cho phép tìm kiếm nhanh các thiết bị điều hòa không khí.
- Lịch sử hoạt động sẽ hiển thị quá khứ của thao tác điều khiển và quá trình hoạt động của máy.

■ Truy cập từ xa

- Truy cập từ xa bằng máy tính cá nhân cho phép quản lý toàn bộ hệ thống điều hòa, giao diện phần mềm trên máy tính giống như màn hình của intelligent Touch Manager.
- Người có thẩm quyền sử dụng có thể điều khiển từng máy lạnh riêng biệt từ máy tính cá nhân của họ.

■ Điều khiển tự động

- Các hệ thống VRV được điều khiển tự động suốt một năm bằng chức năng lập lịch.
- Chức năng khóa liên động giữa hệ thống VRV và các thiết bị khác trong tòa nhà cho phép các thiết bị này hoạt động tự động một cách dễ dàng.
- Chức năng Setback điều chỉnh nhiệt độ cài đặt ngay cả khi trong phòng không có người.

■ Quản lý năng lượng

- Chức năng theo dõi năng lượng làm đơn giản hóa việc quản lý năng lượng bằng cách ghi nhận số liệu điện năng tiêu thụ và phát hiện các máy hoạt động lãng phí điện.

■ Xử lý sự cố

- Thông tin liên hệ của nhà thầu bảo trì có thể được đăng ký và hiển thị trên thiết bị điều khiển trung tâm.
- Email được tự động gửi đi để cảnh báo những sự cố có thể xảy ra.
- Bộ intelligent Touch Manager có thể kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa để theo dõi tình trạng và điều kiện hoạt động của máy suốt 24 giờ.

■ Quy mô

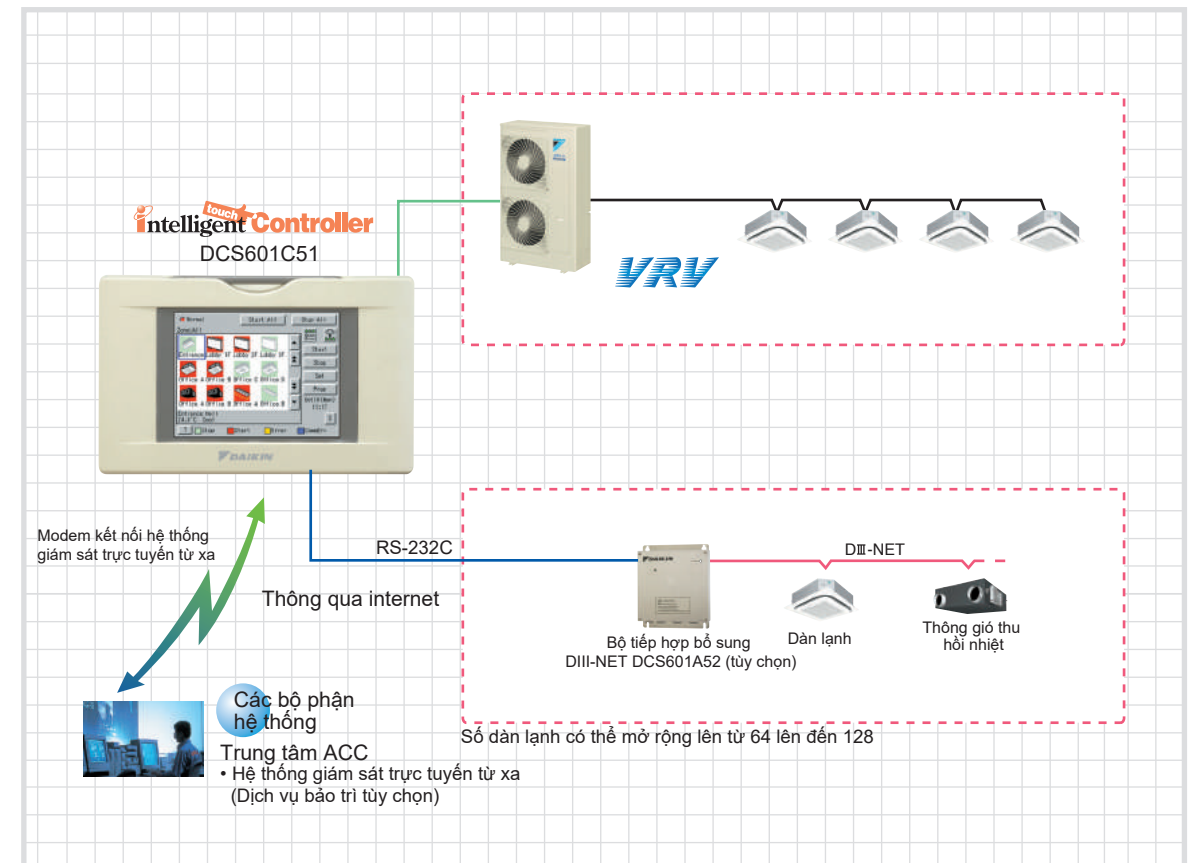
- Một thiết bị intelligent Touch Manager quản lý được một tòa nhà nhỏ hoặc có thể mở rộng ra để điều khiển cho những tòa nhà có quy mô vừa và lớn.

■ Khả năng kết nối

- BACnet có thể kết nối với nhiều thiết bị trong tòa nhà.
- WAGO Ao và Pi là các hỗ trợ mới và có thể kết nối vào môđun WAGO.

Intelligent Controller

Chức năng giao tiếp của bộ điều khiển đa ngôn ngữ sử dụng dựa trên biểu tượng làm đơn giản hóa điều khiển trung tâm của hệ thống VRV.



Đặc điểm

- Màn hình LCD màu cảm ứng
- Kích thước nhỏ gọn
- Thao tác cài đặt đơn giản
- Đa ngôn ngữ (Anh, Pháp, Ý, Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc và Hàn Quốc).
- Lập lịch hàng năm
- Chuyển đổi tự động chế độ Sưởi / Làm lạnh
- Giới hạn nhiệt độ sử dụng
- Nâng chức năng lưu trữ dữ liệu
- Chức năng khóa liên động đơn giản
- Modem bên trong kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa (tùy chọn).
- Tăng gấp đôi số dàn lạnh kết nối bằng sử dụng thêm bộ tiếp hợp bổ sung DIII-NET (tùy chọn)



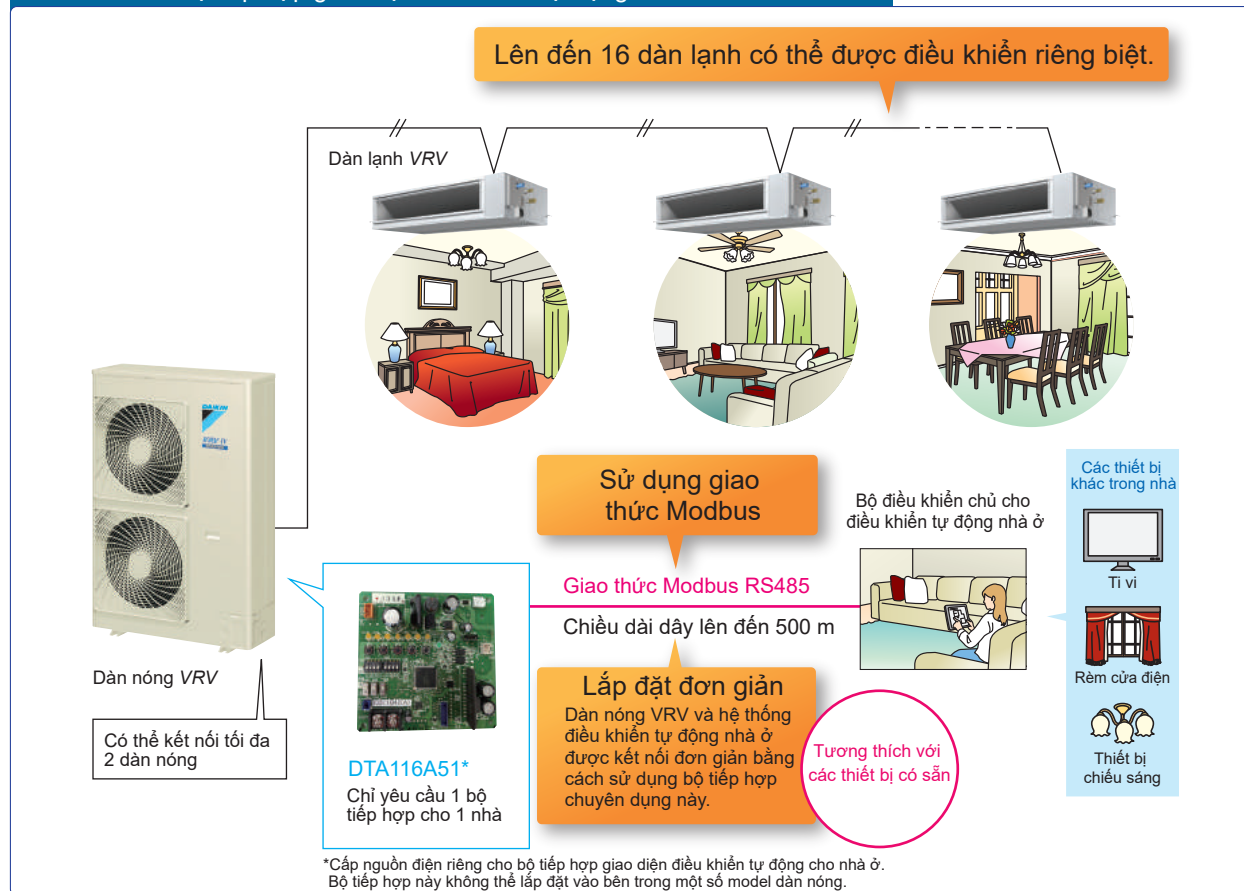
Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Tiếp hợp giao diện điều khiển tự động cho nhà ở

Hệ thống VRV có thể hoạt động từ hệ thống điều khiển tự động cho nhà ở.

Hình ảnh của bộ tiếp hợp giao diện điều khiển tự động cho nhà ở DTA116A51



Chức năng

Giám sát

Tắt/Mở	Trạng thái Tắt/Mở của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Tách ẩm, Tự động (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Cài đặt nhiệt độ	Cài đặt nhiệt độ cho dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng gió	Đảo gió, hướng gió trực tiếp (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Lưu lượng gió	Thấp, trung bình, cao (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Trạng thái tắt cưỡng bức	Trạng thái tắt cưỡng bức của dàn lạnh
Lỗi	Sự cố, cảnh báo với mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc cho dàn lạnh
Trạng thái truyền tín hiệu	Trạng thái truyền tín hiệu bình thường/lỗi của dàn lạnh

Điều khiển

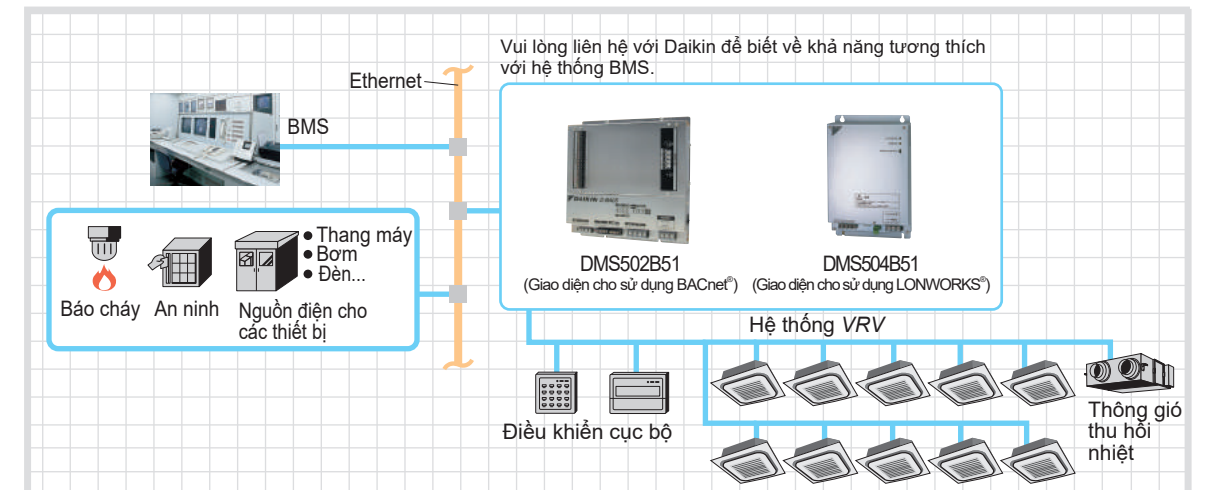
Tắt/Mở	Trạng thái Tắt/Mở của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Tách ẩm, Tự động (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Cài đặt nhiệt độ	Cài đặt nhiệt độ cho Làm lạnh/Sưởi
Hướng gió	Đảo gió, dừng, hướng gió trực tiếp (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Lưu lượng gió	Thấp, trung bình, cao (phụ thuộc và công suất dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc cho dàn lạnh

Hệ thống phục hồi thông tin

Kết nối các dàn lạnh	Địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh kết nối có thể được phục hồi lại.
Phục hồi các hoạt động dàn lạnh	Hoạt động dàn lạnh như là chế độ hoạt động, điều khiển quạt, cài đặt nhiệt độ HV có thể được phục hồi.

Giao diện cho BACnet® và LONWORKS®

Hệ thống điều khiển tích hợp là xu hướng của các hệ thống điều khiển mở.



Tương thích với đặc tính nâng cao của BMS bằng cách sử dụng tiêu chuẩn giao tiếp quốc tế, BACnet® hoặc LONWORKS®.

DMS502B51 Giao diện sử dụng cho BACnet®

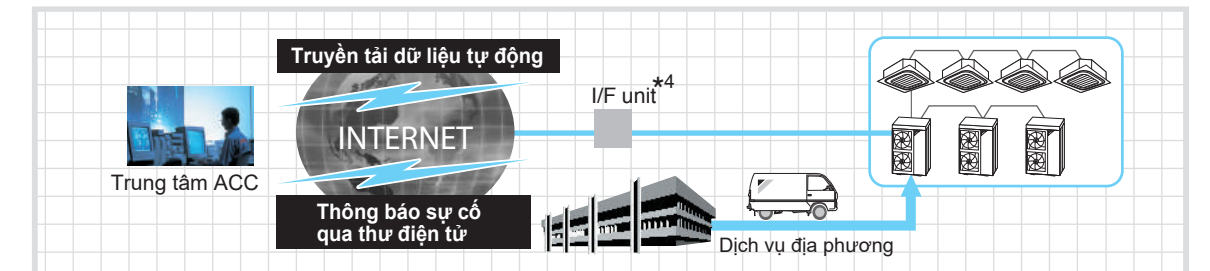
- Hỗ trợ điều khiển cho thiết bị thông gió thu hồi nhiệt (VAM)
- Có thể lựa chọn nhiệt độ
- Chứng nhận BTL
- Dữ liệu PPD (yêu cầu thêm phụ kiện tùy chọn bo mạch Di)
- ISO 16484-5 (không hỗ trợ giao thức IEEE 802.3 cho BACnet®)
- Lên đến 40 dàn nóng và 256 nhóm dàn lạnh trên 1 cổng kết nối (bộ tiếp hợp tùy chọn).

DMS504B51 Giao diện sử dụng cho LONWORKS®

- Dữ liệu XIL dùng để xác định thông số của máy.
- Có thể kết nối lên đến 10 dàn nóng và 64 nhóm dàn lạnh.

Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

Dịch vụ bảo trì đầy mạnh lợi ích và mang lại sự thỏa mãn khách hàng.



- Hệ thống chẩn đoán trực tuyến 24 giờ
- Tiết kiệm điện năng và làm tăng tuổi thọ máy
- Quản lý bảo trì thông qua hồ sơ dữ liệu từ hệ thống
- Dịch vụ tin cậy trong thời gian sớm nhất

*1. Tên model có thể thay đổi phụ thuộc vào độ lớn của hệ thống.

*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE).

*3. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.

*4. Với bộ I/F, một trong các thiết bị sau có thể lựa chọn: **Điều khiển cục bộ**, intelligent Touch Controller hoặc intelligent Touch Manager.

*5. Vui lòng tham khảo thêm trang danh mục tùy chọn để biết tên của mỗi loại.

Thiết bị xử lý không khí

Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt - VAM

Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt kết hợp với điều hòa không khí tạo ra một bầu không khí chất lượng cao.

Tên model

VAM150GJVE, VAM250GJVE, VAM350GJVE,
VAM500GJVE, VAM650GJVE, VAM800GJVE,
VAM1000GJVE, VAM1500GJVE, VAM2000GJVE

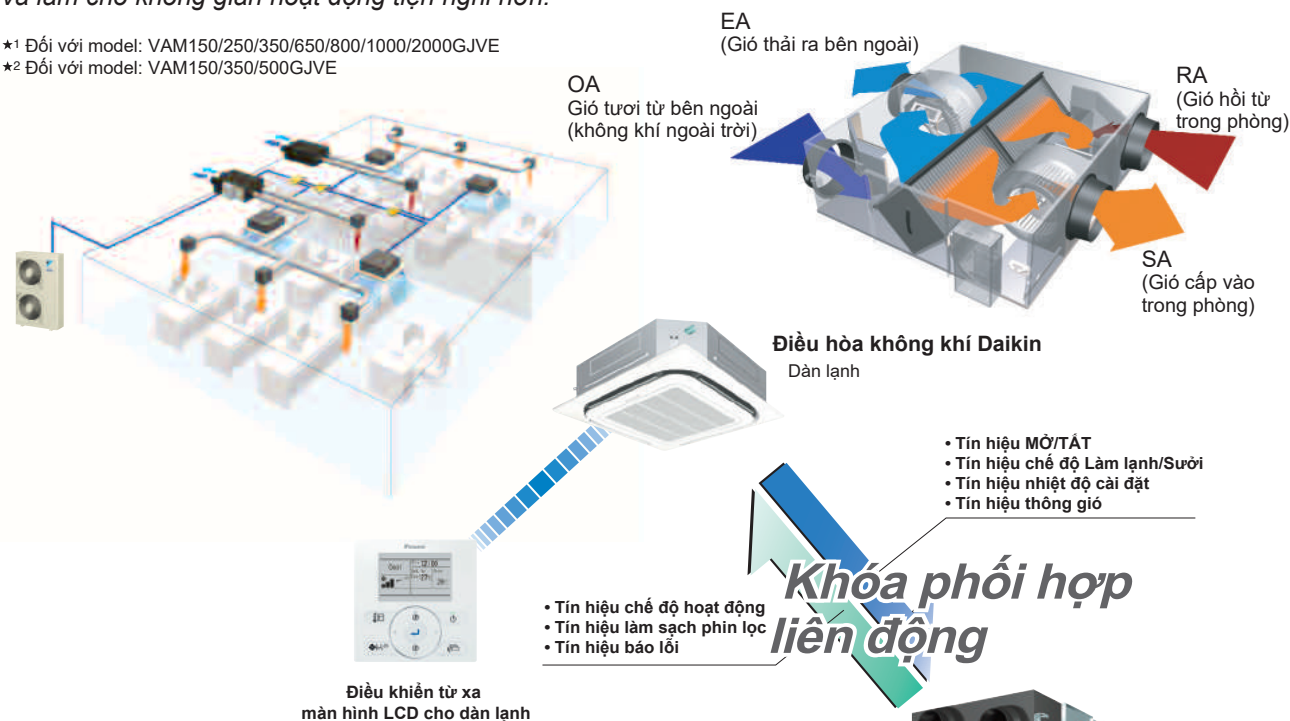


Cải thiện hiệu suất Enthalpy*¹
Áp suất tĩnh ngoài cao hơn*²
Nâng cao khả năng tiết kiệm năng lượng

Điều khiển từ xa của thiết bị thông gió thu hồi nhiệt*
BRC301B61 (phụ kiện tùy chọn)
* Điều khiển từ xa này được sử dụng trong trường hợp vận hành thiết bị thông gió thu hồi nhiệt độc lập.

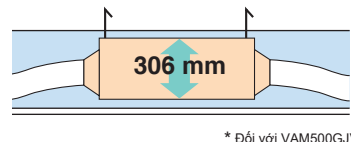
Thiết bị VAM này cung cấp một hiệu suất Enthalpy cao hơn*¹, do nâng cao hiệu quả của lớp màng mỏng. Hơn nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh ngoài*² tạo ra sự linh hoạt hơn cho công việc lắp đặt. Cùng với 3 sự cải tiến vượt trội này, hoạt động làm lạnh độc lập vào ban đêm đóng góp thêm vào khả năng tiết kiệm điện năng và làm cho không gian hoạt động tiện nghi hơn.

*¹ Đối với model: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*² Đối với model: VAM150/350/500GJVE



Thiết bị nhỏ gọn

Với chiều cao chỉ 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong những không gian hạn chế như khu vực trên trần nhà.

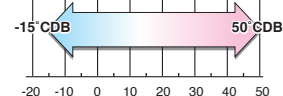


Tiết kiệm năng lượng

Tải của điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Phù hợp với khu vực có khí hậu lạnh

Hoạt động chuẩn ở điều kiện nhiệt độ xuống đến -15°C.



Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi quá trình thông gió

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt đã mất đi trong quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra. Vì vậy khi thu hồi lại được năng lượng sẽ làm giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

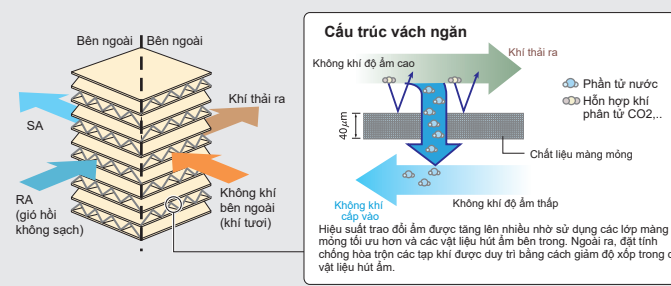
Hiệu suất Enthalpy được cải thiện mạnh mẽ nhờ ứng dụng công nghệ lớp màng mỏng mới nhất (model VAM-GJ)

Nhờ có các lớp màng mỏng hơn...

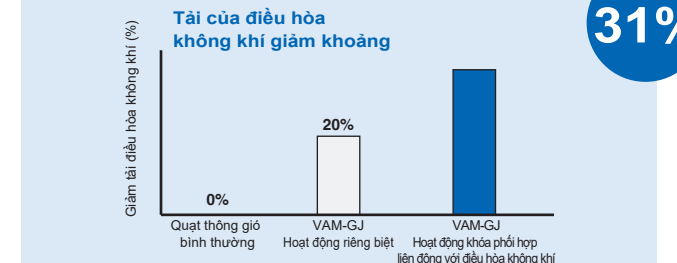
- Tăng khả năng hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo thêm khoảng không gian cho các lớp nhiều hơn làm tăng tiết diện trao đổi nhiệt giữa gió cấp và gió thải.

Độ dày của các lớp vách ngăn
40 μm

Khả năng hút ẩm tăng khoảng 10%!



- Giá trị giảm của tải điều hòa không khí có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp đặt thiết bị.
- Giá trị giảm của tải điều hòa không khí phụ thuộc vào các điều kiện sau:
Nơi áp dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO
Kết cấu tòa nhà: 6 tầng trên mặt đất, 2 tầng hầm, diện tích sàn 2,100 m²
Mật độ người: 0,25 người/m²
Lưu lượng thông gió: 25m³/h
Điều kiện không khí trong phòng: Mùa hè 25°C, độ ẩm tương đối 50%; giao mùa 24°C, độ ẩm tương đối 50%; mùa đông 22°C, độ ẩm tương đối 40%.
Thời gian hoạt động: 2.745 giờ (9 giờ mỗi ngày, khoảng 25 ngày mỗi tháng)
Phương pháp tính toán: Mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của hiệp hội khoa học cơ điện Nhật Bản.

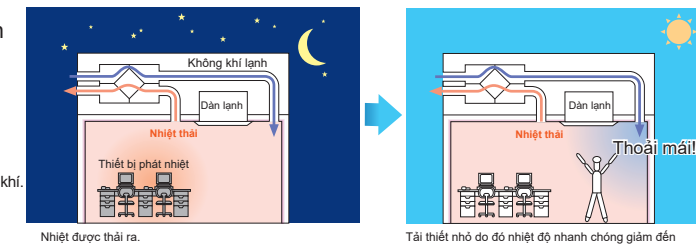


Hoạt động làm mát độc lập vào ban đêm*¹

Chế độ hoạt động làm mát độc lập vào ban đêm là một chức năng tiết kiệm năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng nơi có chứa các thiết bị phát nhiệt, hoạt động vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh cho các máy điều hòa mở vào buổi sáng. Mặt khác, nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

- Hoạt động làm mát độc lập vào ban đêm chỉ thực hiện làm mát được khi kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
- Chế độ hoạt động làm mát độc lập vào ban đêm được cài đặt "TẮT" tại nhà máy. Do đó, nếu muốn sử dụng chế độ này, vui lòng yêu cầu nhà cung cấp cài đặt mở.

- *¹ Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối khóa liên động với các máy điều hòa không khí.
- *² Giá trị dựa vào các điều kiện sau:
• Hoạt động làm lạnh từ tháng 4 đến tháng 10
• Chỉ tính tải nhiệt hiện của điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).



Kết nối phụ kiện tùy chọn cảm biến CO₂

Hạn chế sự lãng phí năng lượng từ quá trình thông gió trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí bằng phụ kiện cảm biến CO₂.

Tải nhiệt hiện của điều hòa không khí
Giảm Khoảng **5%*²**

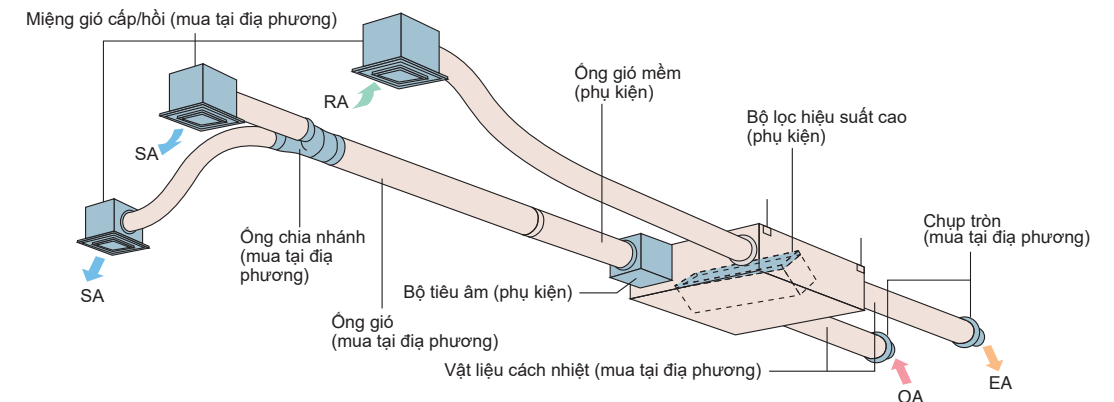
Thiết bị xử lý không khí

Thông số kỹ thuật

MODEL		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE		
Nguồn cấp		1-pha, 220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz										
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất cao	79	75	79	74	75	72	78	72	77		
	Cao	79	75	79	74	75	72	78	72	77		
	Thấp	84	79	82	80	77	74	80.5	75.5	79		
Hiệu suất trao đổi nhiệt Enthalpy	Rất cao	66	63	66	55	61	61	64	61	62		
	Cao	66	63	66	55	61	61	64	61	62		
	Thấp	70	66	70	59	64	64	68.5	64	66		
Điện năng tiêu thụ	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	125	137	200	248	342	599	635	1,145	1,289	
		Cao	111	120	182	225	300	517	567	991	1,151	
		Thấp	57	60	122	128	196	435	476	835	966	
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	125	137	200	248	342	599	635	1,145	1,289	
		Cao	111	120	182	225	300	517	567	991	1,151	
		Thấp	57	60	122	128	196	435	476	835	966	
Độ ồn	Rất cao	27-28.5	27-29	31.5-33	33-35.5	34-36	39-40.5	39.5-41.5	39.5-41.5	41.5-43.5		
	Cao	26-27.5	26-27.5	30-31.5	31.5-34	33-34.5	37-39.5	37.5-39.5	37.5-39.5	39-43		
	Thấp	20.5-21.5	21-22	23-25	25-28.5	27.5-29.5	35-37.5	35-37.5	35-37.5	36-39		
Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	28.5-29.5	28.5-30.5	33-34.5	34.5-36	35-37.5	40.5-42	40.5-42.5	41-43	43-45.5		
	Cao	27.5-28.5	27.5-29	31.5-33	33-34.5	33-35.5	38.5-40	38.5-40.5	39.5-41	40.5-45		
	Thấp	22.5-23.5	22.5-23	24.5-26.5	25.5-28.5	27.5-30.5	36-38.5	36-38.5	36.5-38	37.5-39.5		
Vỏ máy		Thép mạ kẽm										
Chất liệu cách nhiệt		Xốp Polyurethane chống cháy										
Kích thước (Cao X Dài X Rộng)		mm		278x810x551	306x879x800	338x973x832	387x1,111x832	387x1,111x1,214	785x1,619x832	785x1,619x1,214		
Khối lượng		kg		24	32	45	55	67	129	157		
Hệ thống trao đổi nhiệt		Trao đổi nhiệt toàn phần không khí đến không khí (nhiệt ẩn + nhiệt hiện)										
Thành phần trao đổi nhiệt		Giấy không cháy được xử lý đặc biệt										
Bộ lọc không khí		Lớp sợi nhiều hướng										
Quạt	Loại		Quạt Sirocco									
	Lưu lượng gió	Rất cao	150	250	350	500	650	800	1,000	1,500	2,000	
		Cao	150	250	350	500	650	800	1,000	1,500	2,000	
		Thấp	100	155	230	320	500	700	860	1,320	1,720	
	Áp suất tĩnh ngoài	Rất cao	120	70	169	105	85	133	168	112	116	
		Cao	106	54	141	66	53	92	110	73	58	
Công suất động cơ	Rất cao	0.030x2	0.090x2	0.140x2	0.280x2	0.280x4						
	Cao	0.030x2	0.090x2	0.140x2	0.280x2	0.280x4						
Đường kính ống gió kết nối		mm		φ 100	φ 150	φ 200	φ 250	φ 350				
Điều kiện môi trường		-15°C~50°CDB, độ ẩm tương đối <= 80%										

- Ghi chú: 1. Độ ồn được đo dưới tâm thân máy 1,5 m.
 2. Lưu lượng gió có thể thay đổi đến chế độ thấp hoặc cao.
 3. Độ ồn được đo trong phòng không có dội âm.
 Độ ồn thực tế thông thường sẽ cao hơn giá trị này tùy thuộc vào các điều kiện hoạt động, dội âm, âm thanh từ bên ngoài.
 4. Độ ồn tại miệng thổi khoảng 8 dB(A) cao hơn độ ồn hoạt động của thiết bị.
 5. Thông số kỹ thuật, thiết kế, thông tin trên đây có thể thay đổi mà không thông báo trước.
 6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình của làm lạnh và sưởi.
 7. Hiệu suất được xác định ở những điều kiện sau:
 Tỷ lệ áp suất tĩnh ngoài bên ngoài vào bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
 8. Để đáp ứng với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy và được đo tại phòng cách âm. Đây là độ ồn từ thiết bị chính và không bao gồm độ ồn từ miệng gió cấp. Vì thế độ ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
 9. Độ ồn của miệng gió cấp là nguyên nhân làm độ ồn của máy cao hơn khoảng 8 dB(A) (model với lưu lượng gió nhỏ hơn 150 đến 500m³/h) đến khoảng 11 dB(A) (model với lưu lượng gió lớn hơn hoặc bằng 650m³/h) so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, tốc độ quạt và độ ồn từ miệng gió cấp có thể tăng lên phụ thuộc vào điều kiện trở lực đường ống trên công trình. Hãy cân nhắc tính toán đến độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
 10. Đặc biệt đối với model công suất lớn (1.500 và 2.000 m³/h), nếu miệng gió cấp (SA) được lắp đặt gần thiết bị chính, độ ồn của thiết bị chính có thể nghe được từ miệng gió cấp thông qua đường ống gió làm nguyên nhân tăng độ ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh ảnh hưởng (như sự vang dội âm của sàn và tường, kết hợp với những thiết bị khác và độ ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy làm thêm các vách giảm âm giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu thiết bị và miệng gió cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những vấn đề sau:
 • Sử dụng hộp tiêu âm, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi tiêu âm.
 • Chuyển vị trí miệng gió cấp.
 Khi lắp đặt hệ thống ở những nơi yêu cầu độ ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
 11 • Sử dụng vật liệu làm trần với đặc tính cách âm cao (tần thất truyền âm cao).
 • Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm như lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh dưới đáy của nguồn âm.
 Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những vị trí khác như hành lang...

PHỤ KIỆN TỰY CHỌN



DANH MỤC PHỤ KIỆN

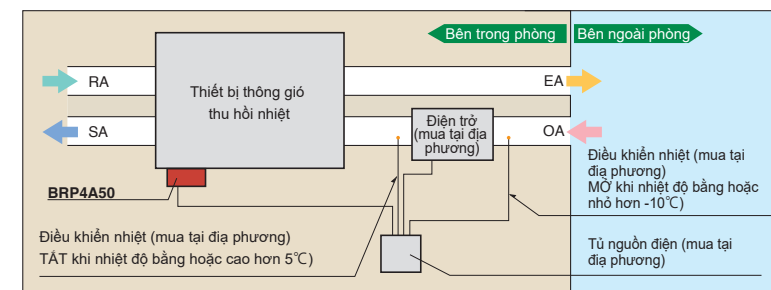
Danh mục	Loại	VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE
Thiết bị điều khiển	Điều khiển từ xa thiết bị thông gió thu hồi nhiệt	BRC301B61
	Điều khiển từ xa trung tâm cho dàn dung	DCS303A51 **1
	Điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61
	Bộ điều khiển tắt/mở đồng nhất	DCS301BA61
	Bộ lập trình thời gian	DST301BA61
Thiết bị điều khiển	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện	KRP2A61
	Cho bộ tạo âm	KRP50-2
	Hộp lắp đặt cho bo mạch tiếp hợp	KRP50-2A90 (Gắn thiết bị điện của thông gió thu hồi nhiệt)
	Cho bộ điều khiển sưởi	BRP4A50
Thiết bị điều khiển	Dây khiển	Loại dàn lạnh VRV FXFQ-S FXFQ-LU FXZQ-M FXCQ-M FXKQ-MA FXDQ-PB FXDQ-NB FXSQ-P FXMQ-P FXMQ-MA FXUQ-A FXHQ-MA FXAQ-P FXLQ-MA FXNQ-MA FXVQ-N
	Bộ tiếp hợp bo mạch cho máy tính	KRP1C63* KRP1H98 KRP1BA57* KRP1BA101 KRP1B61* KRP1B61 KRP1B56* KRP1C64* KRP1B61 KRP1C67 KRP1BA54 — KRP1B61 KRP1C67
Thiết bị điều khiển	Hộp lắp đặt cho bo mạch tiếp hợp*	Ghi chú 2,3 KRP1H98 Ghi chú 4,6 KRP1BA101 Ghi chú 2,3 KRP1B96 — Ghi chú 4,6 KRP1BA101 Ghi chú 2,3 KRP4A98 KRP4A96 — — Ghi chú 3 KRP1CA93 Ghi chú 2,3 KRP4AA93 — —

- Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt * phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu *
 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
 3. Mỗi dàn lạnh chỉ được gắn 1 bộ tiếp hợp.
 4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn được 2 hộp lắp đặt.
 5. Hộp lắp đặt * phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp thứ 2
 6. Hộp lắp đặt * phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp
 7. **1 Đối với duy nhất dàn lạnh dàn dung. Khi kết nối với thiết bị thông gió thu hồi nhiệt (VAM), chỉ có thể thực hiện MÔ/TẮT nguồn, không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Danh mục	Loại	VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Phụ kiện bổ sung	Bộ tiêu âm	—		KDDM24B50		KDDM24B100		KDDM24B100X2		
	Bộ lọc hiệu suất cao	—		φ 200		φ 250		φ 250		
	Bộ lọc thay thế	—		KAF242H25M		KAF242H50M		KAF242H65M		KAF242H80M
Ống mềm (1 m)	—	K-FDS101D	K-FDS151D	K-FDS201D	K-FDS251D		—			
	—	K-FDS102D	K-FDS152D	K-FDS202D	K-FDS252D		—			
Phụ kiện nối ống	—	—		—		—		YDFA25A1		
	—	—		—		—		φ 250		
Cảm biến CO ₂	—	—		BRYMA65		BRYMA100		BRYMA65		BRYMA100

Bộ tiếp hợp bo mạch cho bộ điều khiển sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt thêm điện trở sưởi ở khu vực có khí hậu lạnh, bộ tiếp hợp với chức năng lập trình thời gian bên trong làm giảm kết nối cài đặt thời gian phức tạp như các điện trở thông thường.



- Lưu ý khi lắp đặt**
- Kiểm tra kỹ vị trí lắp đặt và đặc tính kỹ thuật khi sử dụng điện trở sưởi dựa trên tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
 - Nguồn điện cấp cho điện trở sưởi và các thiết bị an toàn như ro-le và điều khiển nhiệt... phải đảm bảo yêu cầu chất lượng theo tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
 - Sử dụng ống kết nối không cháy cho điện trở sưởi. Để đảm bảo an toàn, khoảng cách giữa điện trở sưởi và thiết bị thông gió thu hồi nhiệt phải tối thiểu 2 m.
 - Sử dụng nguồn điện cấp riêng cho điện trở sưởi và lắp đặt riêng khởi động từ (CB) cho mỗi điện trở.